

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
CHI NHÁNH TỈNH THANH HÓA

Số: 05 /TB-NHCS

V/v cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hạc Thành, Hàm Rồng, Đông Sơn, Đông Quang, Nguyệt Viên và Quảng Phú;
- Tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác phường Hạc Thành, Hàm Rồng, Đông Sơn, Đông Quang, Nguyệt Viên và Quảng Phú.

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việt làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm; văn bản số 11055/HD-NHCS ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh Thanh Hóa đề nghị Chủ tịch UBND phường, Chủ tịch/Bí thư các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác phường Hạc Thành, Hàm Rồng, Đông Sơn, Đông Quang, Nguyệt Viên và Quảng Phú thực hiện một số nội dung sau:

1. Tuyên truyền rộng rãi đến Nhân dân trên địa bàn bằng nhiều hình thức (trang thông tin điện tử, hệ thống phát thanh, zalo, facebook, ... của phường, Hội đoàn thể) về nội dung Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ, văn bản số 11055/HD-NHCS ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH đến đối tượng thụ hưởng, Tổ Tiết kiệm và vay vốn (TK&VV), cán bộ UBND cấp xã để thực hiện cho vay đúng đối tượng, đủ điều kiện, đúng mục đích, rõ ràng, công khai và minh bạch. Trong đó lưu ý một số nội dung sau:

- **Đối tượng vay vốn:** (i) Doanh nghiệp nhỏ vừa vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh); (ii) Người lao động; (iii) Đối với nguồn vốn tổ chức, cá nhân ủy thác cho NHCSXH thì tổ chức, cá nhân ủy thác quyết định đối tượng vay vốn.

- **Mức cho vay:** (i) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ, tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm; (ii) đối với người lao động tối đa là 200 triệu đồng.

- **Lãi suất cho vay:** (i) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; người lao động bằng 127% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định (hiện nay là 7,9248%/năm); (ii) đối với các trường hợp tại điểm 7.2. khoản 7 văn bản 11055/HD-NHCS bằng lãi suất vay hộ nghèo theo từng thời kỳ

do Thủ tướng Chính phủ quy định (hiện nay là 6,24%/năm) áp dụng đối với các khoản vay mới.

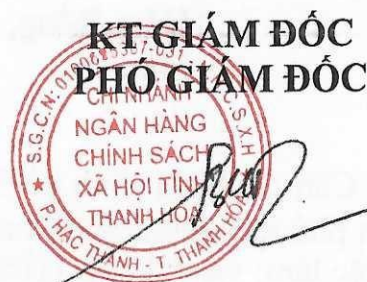
- Thời hiệu thi hành từ ngày 01/01/2026.

2. Những điểm không nêu tại văn bản này thực hiện theo các nội dung hướng dẫn tại văn bản số 11055/HD-NHCS ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH, Luật Việc làm số 74/2025/QH15, Nghị định số 338/2025/NĐ-CP và các văn bản khác có liên quan./.

(Gửi kèm Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ, văn bản số 11055/HD-NHCS ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH). *huy*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT Đảng ủy phường (để b/c);
- Lưu: Văn thư, tin dụng HST.



Nguyễn Thị Giang

HƯỚNG DẪN

Nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Tổng Giám đốc NHCSXH hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm theo Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

1.2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng vay vốn được quy định tại khoản 2 văn bản này.
- Đơn vị, cá nhân thuộc NHCSXH.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Đối tượng vay vốn

2.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh).

2.2. Người lao động.

2.3. Đối với nguồn vốn tổ chức, cá nhân ủy thác cho NHCSXH thì tổ chức, cá nhân ủy thác quyết định đối tượng vay vốn.

Đối tượng vay vốn tại khoản này gọi chung là khách hàng vay vốn.

3. Nguyên tắc vay vốn

3.1. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay.

3.2. Khách hàng vay vốn phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

4. Điều kiện vay vốn

4.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

a) Có phương án sử dụng vốn vay khả thi phù hợp với ngành, nghề sản xuất, kinh doanh nhằm hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

b) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và của NHCSXH (nếu có).

4.2. Đối với người lao động

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

b) Có phương án sử dụng vốn vay để tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

5. Mức cho vay

5.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức cho vay tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

5.2. Đối với người lao động, mức cho vay tối đa là 200 triệu đồng.

5.3. Trường hợp điều kiện kinh tế – xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức cho vay tối đa cao hơn mức cho vay quy định tại điểm 5.1 và điểm 5.2 khoản này đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

5.4. Tổng dư nợ các phương án vay vốn với mục đích hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc người lao động tại NHCSXH tại cùng một thời điểm không vượt mức cho vay tối đa theo quy định tại điểm 5.1, điểm 5.2 hoặc điểm 5.3 khoản này.

5.5. Căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, NHCSXH thỏa thuận thống nhất với khách hàng vay vốn để xem xét, quyết định mức cho vay cụ thể.

6. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay tối đa là 120 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể do NHCSXH xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn để thỏa thuận với khách hàng vay vốn.

7. Lãi suất cho vay

7.1. Lãi suất cho vay đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; người lao động bằng 127% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định (hiện nay là 7,9248%/năm).

7.2. Các trường hợp sau đây được cho vay với mức lãi suất bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định (hiện nay là 6,24%/năm):

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên thuộc ít nhất một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo.

c) Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Người lao động là người khuyết tật; người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.

đ) Đối tượng khác do Chính phủ quyết định căn cứ tình hình kinh tế - xã hội và yêu cầu cho vay vốn giải quyết việc làm.

7.3. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các đối tượng khác đối tượng quy định tại điểm 7.2 khoản này được vay vốn với mức lãi suất thấp hơn (nếu có).

7.4. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay theo quy định tại điểm 7.1 và 7.2 khoản này.

8. Điều kiện bảo đảm tiền vay

8.1. Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và quy định của NHCSXH.

8.2. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay cao hơn mức vay quy định tại điểm 8.1 khoản này.

9. Phương thức cho vay

9.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

NHCSXH thực hiện cho vay trực tiếp tại trụ sở NHCSXH nơi cho vay. Cơ sở sản xuất, kinh doanh có phương án sử dụng vốn vay tại địa điểm kinh doanh được lập/đăng ký theo quy định của pháp luật thuộc địa bàn do NHCSXH nơi cho vay quản lý.

9.2. Đối với người lao động

NHCSXH nơi cho vay thực hiện cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho các tổ chức chính trị - xã hội nơi người lao động cư trú. Người lao động có phương án sử dụng vốn vay thuộc địa bàn do NHCSXH nơi cho vay quản lý.

10. Hồ sơ, quy trình thủ tục cho vay đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

10.1 Hồ sơ vay vốn

a) Hồ sơ do cơ sở sản xuất, kinh doanh lập và cung cấp

- Phương án sử dụng vốn vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm (mẫu số 02/GQVL).

- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các giấy tờ phù hợp với từng loại hình hoạt động như sau:

+ Đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; đối với Hợp tác xã là Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; đối với Liên hiệp Hợp tác xã là Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã; đối với Tổ hợp tác là Giấy chứng nhận đăng ký Tổ hợp tác; đối với Hộ kinh doanh là Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

+ Căn cước/căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Bản gốc/Bản chính/Bản sao có chứng thực: văn bản cử người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc thực hiện các giao dịch liên quan đến vay vốn tại NHCSXH (nếu có). Đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh có từ hai thành viên trở lên: văn bản ủy quyền có công chứng hoặc chứng thực do các thành viên ủy quyền cho một thành viên là người đại diện Tổ hợp tác, hộ kinh doanh thực hiện các giao dịch liên quan đến vay vốn tại NHCSXH.

- Bản sao có chứng thực: Điều lệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa/Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã (nếu có).

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh là Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã: Bản gốc/Bản chính Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật trong 02 năm liền kề và báo cáo nhanh về tình hình tài chính kể từ đầu năm tài chính đến thời điểm vay vốn. Nếu Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã có thời gian hoạt động dưới 02 năm thì gửi báo cáo tài chính năm đã hoạt động (nếu có) và báo cáo nhanh về tình hình tài chính kể từ đầu năm tài chính đến thời điểm vay.

- Bản gốc/Bản chính Danh sách người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh (mẫu số 09/GQVL).

- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các giấy tờ chứng minh đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng ưu tiên được vay với mức lãi suất bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo quy định tại tiết a điểm 7.2 khoản 7 văn bản này:

Giấy xác nhận khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật; Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù đối với người lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc hoặc bản chụp thông tin về dân tộc tại tài khoản định danh điện tử mức độ 02 đối với người lao động là người dân tộc thiểu số.

- Các giấy tờ chứng minh về tài sản bảo đảm tiền vay trong trường hợp khoản vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định.

b) Hồ sơ do NHCSXH nơi cho vay lập

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ vay vốn (mẫu số 03/GQVL).

- Báo cáo thẩm định (mẫu số 05/GQVL).

- Thông báo phê duyệt cho vay (mẫu số 04a/GQVL).

- Thông báo từ chối cho vay (mẫu số 04b/GQVL).

c) Hồ sơ do NHCSXH nơi cho vay, cơ sở sản xuất kinh doanh cùng lập: Hợp đồng tín dụng (mẫu số 07a/GQVL).

d) Hồ sơ bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định của NHCSXH (nếu có).

10.2. Quy trình, thủ tục cho vay

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh gửi hồ sơ quy định tại tiết a điểm 10.1 khoản 10 văn bản này tới NHCSXH nơi cho vay.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn của cơ sở sản xuất, kinh doanh, Giám đốc NHCSXH nơi cho vay phân công cán bộ tín dụng thực hiện kiểm tra, đối chiếu tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của bộ hồ sơ vay vốn, lập Báo cáo thẩm định (mẫu số 05/GQVL), trình Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng/Tổ trưởng Tổ Kế hoạch - Nghiệp vụ kiểm soát, trình Giám đốc NHCSXH nơi cho vay xem xét, phê duyệt. Đồng thời lập Thông báo kết quả phê duyệt cho vay (mẫu số 04a/GQVL) gửi cơ sở sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không đủ điều kiện phê duyệt cho vay, NHCSXH nơi cho vay lập Thông báo từ chối cho vay (mẫu số 04b/GQVL) gửi cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Sau khi có kết quả phê duyệt cho vay, NHCSXH nơi cho vay cùng cơ sở sản xuất, kinh doanh lập Hợp đồng tín dụng (mẫu số 07a/GQVL).

- Trường hợp phải thực hiện bảo đảm tiền vay, NHCSXH nơi cho vay và bên thế chấp thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và NHCSXH.

- Sau khi hồ sơ vay vốn được hoàn thiện, cán bộ tín dụng được phân công bàn giao cho bộ phận kế toán để thực hiện giải ngân cho cơ sở sản xuất, kinh doanh.

11. Hồ sơ, quy trình thủ tục cho vay đối với người lao động

11.1. Hồ sơ vay vốn

a) Hồ sơ do khách hàng lập và cung cấp

- Phương án sử dụng vốn vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm (mẫu số 01/GQVL).

- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các giấy tờ chứng minh đối với người lao động thuộc đối tượng ưu tiên được vay với mức lãi suất bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo quy định tại tiết b, c, d điểm 7.2 khoản 7 văn bản này:

+ Người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo: Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ cùng khách hàng vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về dân tộc của khách hàng vay vốn trong ứng dụng VNeID; in bản chụp thông tin về dân tộc, ghi ngày, tháng, năm và cùng ký, ghi rõ họ tên trên bản chụp.

+ Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn: Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về nơi ở hiện tại và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ cùng khách hàng vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về nơi ở hiện tại của khách hàng vay vốn trong ứng dụng VNeID; in bản chụp thông tin về nơi ở hiện tại, ghi ngày, tháng, năm và cùng ký, ghi rõ họ tên trên bản chụp.

+ Người lao động là người khuyết tật: Giấy xác nhận khuyết tật.

+ Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng: Quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng hoặc giấy xác nhận khuyết tật đặc biệt nặng; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền chứng minh về thông tin thành viên hộ gia đình, cư trú đối với người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ cùng khách hàng vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về thành viên hộ gia đình có cùng thông tin cư trú trong ứng dụng VneID; in bản chụp thông tin cư trú, ghi ngày, tháng, năm và cùng ký, ghi rõ họ tên trên bản chụp.

+ Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng: Quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng hoặc quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

b) Hồ sơ do Tổ Tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) lập

- Biên bản họp Tổ TK&VV (mẫu số 10C/TD).

- Danh sách tổ viên đề nghị vay vốn NHCSXH (mẫu số 03/TD).

c) Hồ sơ do NHCSXH nơi cho vay lập: Thông báo kết quả phê duyệt cho vay (mẫu số 04/TD).

d) Hồ sơ do NHCSXH nơi cho vay, khách hàng vay vốn cùng lập: Hợp đồng tín dụng (mẫu số 07b/GQVL).

11.2. Quy trình, thủ tục cho vay

- Khách hàng gửi hồ sơ quy định tại tiết a điểm 11.1 khoản 11 văn bản này cho Tổ TK&VV tại nơi khách hàng đang cư trú hợp pháp.

Nếu khách hàng chưa là tổ viên Tổ TK&VV thì Tổ TK&VV tổ chức họp kết nạp bổ sung tổ viên, kể cả trường hợp khách hàng vay vốn thuộc hộ gia đình mà hộ gia đình đó đã là thành viên của Tổ TK&VV.

- Tổ TK&VV nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng vay vốn, tiến hành họp tổ để bình xét cho vay, kiểm tra các yếu tố trên hồ sơ vay vốn, sau đó lập Danh sách tổ viên đề nghị vay vốn NHCSXH (mẫu số 03/TD) kèm Phương án sử dụng vốn vay (mẫu số 01/GQVL) trình UBND cấp xã xác nhận, sau đó gửi đến NHCSXH nơi cho vay.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Giám đốc NHCSXH nơi cho vay phân công cán bộ tín dụng thực hiện kiểm tra, đối chiếu tính hợp pháp, hợp lệ của bộ hồ sơ vay vốn, trình Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng/Tổ trưởng Tổ Kế hoạch - Nghiệp vụ kiểm soát, trình Giám đốc NHCSXH nơi cho vay xem xét, phê duyệt.

- NHCSXH nơi cho vay gửi thông báo kết quả phê duyệt cho vay (mẫu số 04/TD) cho UBND cấp xã để thông báo cho khách hàng. Nếu phê duyệt cho vay, NHCSXH nơi cho vay cùng khách hàng lập Hợp đồng tín dụng (mẫu số 07b/GQVL). Khách hàng đến trụ sở NHCSXH hoặc điểm giao dịch xã làm thủ tục nhận tiền vay.

12. Tài khoản của khách hàng vay vốn mở tại NHCSXH

12.1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện mở tài khoản thanh toán tại NHCSXH nơi cho vay. Việc mở tài khoản thanh toán được thực hiện theo quy định của NHCSXH. Thời điểm mở tài khoản thanh toán thực hiện trước khi NHCSXH nơi cho vay giải ngân.

12.2. Đối với người lao động thực hiện mở tài khoản tổ viên Tổ TK&VV theo quy định của NHCSXH.

13. Giải ngân

13.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

NHCSXH nơi cho vay giải ngân bằng chuyển khoản vào tài khoản thanh toán theo đề nghị của khách hàng vay vốn.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh có thể đề nghị giải ngân một hay nhiều lần theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Mỗi lần giải ngân, cơ sở sản xuất, kinh doanh viết Giấy đề nghị giải ngân (mẫu số 10/GQVL) gửi NHCSXH nơi cho vay làm căn cứ phê duyệt giải ngân.

13.2. Đối với người lao động: NHCSXH nơi cho vay giải ngân bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản thanh toán theo đề nghị của khách hàng vay vốn.

14. Định kỳ hạn trả nợ gốc, trả lãi

14.1. Định kỳ hạn trả nợ gốc

a) Đối với cho vay có thời hạn từ 12 tháng trở xuống: trả nợ gốc một lần khi đến hạn.

b) Đối với cho vay có thời hạn trên 12 tháng đến 60 tháng: định kỳ hạn trả nợ gốc tối đa 24 tháng/kỳ.

c) Đối với cho vay có thời hạn trên 60 tháng: định kỳ hạn trả nợ gốc tối đa 36 tháng/kỳ.

d) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhận tiền vay nhiều lần, việc định kỳ hạn trả nợ gốc được xác định kể từ ngày khách hàng nhận tiền vay lần đầu tiên. Khi khách hàng nhận tiền vay lần cuối cùng của khoản vay, nếu số tiền vay thấp hơn số tiền đã được phê duyệt cho vay thì NHCSXH nơi cho vay và khách hàng thỏa thuận điều chỉnh lại số tiền phải trả của các kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc thời hạn cho vay và ghi vào phụ lục Hợp đồng tín dụng phần theo dõi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.

14.2. Kỳ hạn trả lãi: Định kỳ trả lãi theo tháng. Nếu khách hàng vay vốn chưa trả hết lãi của kỳ này thì chuyển sang thu vào kỳ kế tiếp.

15. Thu nợ gốc, thu lãi

15.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, NHCSXH nơi cho vay thực hiện trích từ tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại NHCSXH để thu nợ gốc, thu lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

15.2. Đối với người lao động, NHCSXH nơi cho vay thực hiện thu nợ gốc, thu lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và cách thức thực hiện theo quy định của NHCSXH.

15.3. Khách hàng vay vốn có thể trả nợ gốc trước hạn. Đối với người lao động có thể trả bằng tiền mặt hoặc trả vào tài khoản tổ viên của khách hàng. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh trả vào tài khoản thanh toán của khách hàng.

Trường hợp khách hàng vay vốn trả vào tài khoản tổ viên/tài khoản thanh toán:

- Khách hàng vay vốn nộp tiền vào tài khoản tổ viên/tài khoản thanh toán, nội dung nộp tiền ghi rõ: “Nộp tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay trước hạn cho Hợp đồng tín dụng số ...” trên Giấy nộp tiền và thông tin cho NHCSXH nơi cho vay để làm cơ sở thực hiện thu nợ.

- Khách hàng vay vốn chuyển khoản vào tài khoản tổ viên/tài khoản thanh toán, nội dung chuyển khoản ghi rõ: “Nộp tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay trước hạn cho Hợp đồng tín dụng số ...” và thông tin cho NHCSXH nơi cho vay để làm cơ sở thực hiện thu nợ.

15.4. Thứ tự thu nợ gốc, lãi của khoản vay thực hiện theo quy định của NHCSXH.

16. Kiểm tra, giám sát

16.1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày giải ngân lần cuối, NHCSXH nơi cho vay trực tiếp thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay. Kết quả kiểm tra phải ghi vào Biên bản kiểm tra (mẫu số 06/GQVL). Trường hợp khách hàng vay vốn đề nghị giải ngân nhiều lần, căn cứ hồ sơ đề nghị giải ngân của khách hàng (đề nghị giải ngân lần thứ hai trở đi), cán bộ được Giám đốc NHCSXH nơi cho vay phân công tiến hành kiểm tra và ghi nhận kết quả kiểm tra vào Biên bản kiểm tra (mẫu số 06/GQVL), nếu đủ điều kiện thì tiến hành giải ngân và đề nghị khách hàng ký nhận nợ vào Phụ lục Hợp đồng tín dụng, phân theo dõi cho vay.

- NHCSXH có trách nhiệm kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, mục đích sử dụng vốn vay và trả nợ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, hiện trạng tài sản bảo đảm (nếu có) nhằm đôn đốc cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện đúng và đầy đủ những cam kết đã thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

16.2. Đối với người lao động

Thực hiện theo các quy định hiện hành về nghiệp vụ ủy thác cho vay qua các tổ chức chính trị - xã hội. Kết quả kiểm tra phải được ghi vào Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay (mẫu số 06/TD hoặc 06A/TD).

16.3. Đối với trường hợp vay vốn để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh, khách hàng vay vốn có trách nhiệm lưu giữ và cung cấp tài liệu hóa đơn/chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn vay NHCSXH đúng mục đích xin vay. Khi kiểm tra, cán bộ kiểm tra ghi nhận tài liệu/hóa đơn/chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay trên Biên bản kiểm tra (mẫu số 06/GQVL) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc Biên bản kiểm tra (mẫu số 06/TD hoặc 06A/TD) đối với người lao động.

16.4. Việc thực hiện kiểm tra giám sát của chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh đối với Phòng giao dịch NHCSXH và bộ phận cho vay tại hội sở NHCSXH cấp tỉnh, ngoài việc thực hiện kiểm tra theo quy định, đối với những món vay từ 02 tỷ đến 10 tỷ đồng: NHCSXH cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát trong phạm vi tối đa 180 ngày kể từ ngày NHCSXH nơi cho vay giải ngân lần cuối cùng.

Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình, thủ tục cho vay; tính đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp của Hồ sơ vay vốn, Hồ sơ tài sản bảo đảm; kiểm tra thực tế việc sử dụng vốn vay của khách hàng, hiện trạng tài sản bảo đảm và kiểm tra các nội dung liên quan khác.

16.5. Ngoài ra, NHCSXH nơi cho vay có thể kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền hoặc xuất phát từ nhu cầu thực tế của NHCSXH nơi cho vay.

17. Xử lý nợ đến hạn

17.1. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa trả được nợ theo đúng kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, thì trước ít nhất 05 ngày đến kỳ hạn trả nợ phải có Giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (mẫu số 08/GQVL) gửi NHCSXH nơi cho vay để xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ. Thời hạn điều chỉnh cho 01 kỳ hạn trả nợ có thể một hoặc nhiều lần, nhưng tối đa không quá thời hạn của 01 kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ được NHCSXH nơi cho vay phê duyệt được lưu tại bộ phận kế toán.

b) Đối với người lao động chưa trả được nợ theo đúng kỳ hạn trả nợ thì được theo dõi thu vào kỳ hạn trả nợ tiếp theo.

17.2. Gia hạn nợ

- Thời gian gia hạn nợ tối đa là 12 tháng đối với các khoản cho vay ngắn hạn và tối đa bằng 1/2 thời hạn cho vay đối với các khoản cho vay trung và dài hạn (tính theo thời gian cho vay ban đầu khi ký kết vay vốn).

- Trước ngày đến hạn trả nợ cuối cùng, tối đa 03 tháng và tối thiểu 05 ngày làm việc, khách hàng không có khả năng trả được nợ và có nhu cầu gia hạn nợ, khách hàng lập Giấy đề nghị gia hạn nợ (mẫu số 09A/TD hoặc 09B/TD) theo quy định của NHCSXH gửi NHCSXH nơi cho vay.

17.3. Chuyển nợ quá hạn

- Đến hạn cuối cùng của thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà khách hàng vay vốn chưa trả được nợ, không được NHCSXH nơi cho vay xem xét cho gia hạn nợ thì NHCSXH nơi cho vay chuyển toàn bộ số dư nợ còn lại sang quá hạn.

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, đến kỳ hạn trả nợ kể cả nợ của kỳ hạn trước đó đã được điều chỉnh mà cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa trả được, không được NHCSXH nơi cho vay xem xét cho điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thì NHCSXH nơi cho vay chuyển số dư nợ đó sang quá hạn.

- Khi chuyển nợ quá hạn, NHCSXH nơi cho vay gửi Thông báo cho khách hàng vay vốn mẫu số 14/GQVL áp dụng đối với phương thức cho vay trực tiếp tại NHCSXH nơi cho vay, mẫu số 14/TD áp dụng cho vay trực tiếp cho người lao động có ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho các tổ chức chính trị - xã hội đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương để tìm biện pháp tích cực thu hồi nợ hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan pháp luật để xử lý thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Thông báo chuyển nợ quá hạn được lưu tại bộ phận kế toán.

18. Xử lý các vi phạm

NHCSXH căn cứ vào kết quả kiểm tra mức độ vi phạm ghi trong Biên bản kiểm tra theo mẫu số 06/GQVL, mẫu số 06/TD, mẫu số 06A/TD để quyết định xử lý như sau:

18.1. Tạm dừng cho vay: khách hàng vay vốn vi phạm các cam kết trong Hợp đồng tín dụng và đang trong thời gian khắc phục sửa chữa.

18.2. Chấm dứt cho vay

- Khách hàng vay vốn vi phạm các cam kết trong Hợp đồng tín dụng nhưng không khắc phục, sửa chữa. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ thời điểm thông báo cho khách hàng vay vốn về việc chấm dứt cho vay (mẫu số 15/GQVL), NHCSXH nơi cho vay phải thực hiện thu hồi nợ trước hạn, nếu khách hàng vay vốn không trả hết số nợ vi phạm thì chuyển số nợ vi phạm còn lại sang quá hạn.

- Thông báo của Giám đốc NHCSXH nơi cho vay về việc chấm dứt cho vay do người vay vốn vi phạm được lưu tại bộ phận kế toán.

18.3. Chuyển nợ quá hạn

- Khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay sai mục đích đã ghi trong Hợp đồng tín dụng và được ghi nhận trong Biên bản kiểm tra, sau thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày phát hiện sai phạm được ghi trong Biên bản kiểm tra, NHCSXH nơi cho vay đã phối hợp với các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương áp dụng các biện pháp để đôn đốc, yêu cầu khách hàng vay vốn thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nếu khách hàng vay vốn không trả hết số nợ sử dụng sai mục đích thì chuyển số nợ sử dụng sai mục đích còn lại sang quá hạn.

- Khi chuyển nợ quá hạn, NHCSXH nơi cho vay gửi thông báo cho khách hàng vay vốn (mẫu số 14/GQVL hoặc 14/TD). Thông báo về việc chuyển nợ quá hạn được lưu tại bộ phận kế toán.

18.4. Thu hồi nợ trước hạn

NHCSXH có quyền thu hồi nợ trước hạn trong các trường hợp sau:

- Khách hàng vay vốn hoặc Bên thứ ba là cá nhân (trong trường hợp khoản vay được bảo đảm tài sản của Bên thứ ba) bị khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi; chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.
- Khách hàng vay vốn cung cấp sai sự thật, vi phạm quy định trong Hợp đồng tín dụng hoặc Hợp đồng bảo đảm tiền vay (nếu có), không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn các tài liệu/chứng từ chứng minh liên quan đến việc sử dụng vốn vay, không phối hợp với NHCSXH nơi cho vay trong quá trình kiểm tra, giám sát sau cho vay.
- Khách hàng vay vốn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các yêu cầu, chỉ dẫn của Bên cho vay liên quan đến các công việc nhằm ký kết, thực hiện, duy trì Hợp đồng Tín dụng, Hợp đồng bảo đảm (nếu có).
- Khách hàng vay vốn vi phạm pháp luật, chính sách của Nhà nước, căn cứ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc NHCSXH phải thu hồi nợ trước hạn hoặc NHCSXH phải thu hồi nợ trước hạn để bảo đảm thu hồi nợ vay.

18.5. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật và của NHCSXH

Sau 06 tháng kể từ ngày chuyển nợ quá hạn của kỳ hạn nợ cuối cùng hoặc có số nợ quá hạn chiếm từ 50% trở lên trên tổng số tiền đã vay thì NHCSXH nơi cho vay xem xét xử lý tài sản bảo đảm hoặc chuyển hồ sơ cho vay đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

18.6. Khởi kiện trước pháp luật: NHCSXH nơi cho vay có quyền khởi kiện trong các trường hợp sau:

- Khách hàng vay vốn vi phạm Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm tiền vay, đã được NHCSXH nơi cho vay thông báo bằng văn bản nhưng không khắc phục.
- Khách hàng vay vốn có nợ quá hạn do nguyên nhân chủ quan nhưng không có biện pháp khả thi để trả nợ ngân hàng; khách hàng vay vốn có năng lực tài chính để trả nợ nhưng cố tình trốn tránh trả nợ theo thỏa thuận.
- Khách hàng vay vốn có hành vi lừa đảo, gian lận.
- Các vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

19. Xử lý nợ bị rủi ro

Việc xử lý nợ bị rủi ro được thực hiện theo quy định về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH.

20. Hạch toán kế toán và lưu giữ hồ sơ vay vốn

Việc hạch toán kế toán và lưu giữ hồ sơ vay vốn được thực hiện theo quy định của NHCSXH.

21. Tổ chức thực hiện

21.1. Chế độ báo cáo thống kê: việc báo cáo thống kê được thực hiện theo quy định của NHCSXH. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu, Hội sở chính NHCSXH (Ban Kế hoạch Nguồn vốn) gửi Cục Việc làm, Bộ Nội vụ về kết quả thực hiện cho vay theo quy định tại tiết c khoản 7 Điều 35 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

21.2. Khách hàng vay vốn đã nộp hồ sơ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm trước ngày văn bản này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt cho vay thì thực hiện theo quy định tại văn bản này.

21.3. Trường hợp khách hàng vay vốn đang còn dư nợ mà thuộc đối tượng, đủ điều kiện, có nhu cầu thì tiếp tục được xem xét cho vay với mức cho vay theo quy định tại Khoản 5 và quy định về nghiệp vụ cho vay theo văn bản này.

21.4. NHCSXH các cấp có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến công khai nội dung Nghị định số 338/2025/NĐ-CP; tập huấn nghiệp vụ theo nội dung văn bản này tới cán bộ NHCSXH, cán bộ tổ chức chính trị - xã hội, Tổ trưởng Tổ TK&VV và cán bộ UBND cấp xã. Đồng thời báo cáo UBND và Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp để triển khai thực hiện.

21.5. Đối với nguồn vốn do NHCSXH nhận ủy thác từ các địa phương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, NHCSXH nơi nhận ủy thác căn cứ vào quy định Luật Việc làm số 74/2025/QH15, Nghị định số 338/2025/NĐ-CP, các văn bản, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền và nội dung văn bản này để tham mưu, thỏa thuận với bên ủy thác cho phù hợp.

22. Hiệu lực thi hành

22.1. Văn bản này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế văn bản số 8055/NHCS-TDSV ngày 30/10/2019 của Tổng Giám đốc NHCSXH hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, văn bản số 10575/NHCS-TDSV ngày 30/12/2022 của Tổng Giám đốc NHCSXH về sửa đổi, bổ sung văn bản số 8055/NHCS-TDSV. Các văn bản có nội dung trái với nội dung văn bản này đều hết hiệu lực thi hành kể từ ngày văn bản này có hiệu lực.

22.2. Những điểm không hướng dẫn tại văn bản này, NHCSXH thực hiện theo quy định tại Luật Việc làm số 74/2025/QH15, Nghị định số 338/2025/NĐ-CP và các văn bản khác có liên quan.

22.3. Trường hợp sau ngày ban hành văn bản này có sự thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến việc áp dụng văn bản này trái với quy định của pháp luật thì NHCSXH thực hiện theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Hội sở chính NHCSXH (qua Ban Tín dụng Học sinh sinh viên và Các đối tượng chính sách khác) xem xét, giải quyết./. *th*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Nội vụ
 - Ngân hàng Nhà nước;
 - Bộ Tài chính;
- (để b/c)
- Tổng LĐLĐVN (để p/hợp);
 - LMHTXVN (để p/hợp);
 - HNMTVN (để p/hợp);
 - Hội LHPN, HCCB, HND, ĐTN (để p/hợp);
 - Các thành viên HĐQT NHCSXH;
 - Các thành viên CGTV HĐQT NHCSXH;
 - Trường BDD HĐQT NHCSXH cấp tỉnh;
 - TGD, TBKS NHCSXH;
 - Các PTGD, KTT;
 - Các Ban CMNV tại Hội sở chính;
 - Sở Giao dịch, Trung tâm Đào tạo, Trung tâm CNTT;
 - Chi nhánh NHCSXH các tỉnh, TP;
 - Website NHCSXH;
 - Lưu: VT, TDSV.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vương Văn Minh



PHỤ LỤC DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU

(Kèm theo Văn bản số 1055/HD-NHCS ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH
Xã Hội
Phường dân nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm)

STT	Tên mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu
1	01/GQVL	Phương án sử dụng vốn vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm (người lao động)
2	02/GQVL	Phương án sử dụng vốn vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm (cơ sở SXKD)
3	03/GQVL	Phiếu tiếp nhận hồ sơ vay vốn
4	04a/GQVL	Thông báo kết quả phê duyệt cho vay
5	04b/GQVL	Thông báo từ chối cho vay
6	05/GQVL	Báo cáo thẩm định (cơ sở SXKD)
7	06/GQVL	Biên bản kiểm tra (cơ sở SXKD)
8	07a/GQVL	Hợp đồng tín dụng (cơ sở SXKD)
9	07b/GQVL	Hợp đồng tín dụng (người lao động)
10	08/GQVL	Giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (cơ sở SXKD)
11	09/GQVL	Danh sách người lao động tại cơ sở SXKD
12	10/GQVL	Giấy đề nghị giải ngân (cơ sở SXKD)
13	14/GQVL	Thông báo chuyển nợ quá hạn
14	15/GQVL	Thông báo chấm dứt cho vay

Thy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN VAY
HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM
(Đối với người lao động)

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội

Họ và tên khách hàng vay vốn:

Ngày sinh: .../.../.... Dân tộc: Giới tính:

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:

Ngày cấp: .../.../.... Nơi cấp: Có thời hạn đến:.....

Nơi ở hiện tại (thường trú/tạm trú⁽¹⁾):.....

Điện thoại:

Thuộc đối tượng khác (nếu có) ⁽²⁾:

Thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có):

- ☐ 1. Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo.
- ☐ 2. Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- ☐ 3. Người khuyết tật.
- ☐ 4. Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.
- ☐ 5. Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.
- ☐ 6. Khác (nếu có)

Thông tin, giấy tờ xác nhận đối tượng ưu tiên, gồm⁽³⁾:

.....
.....
.....
.....

Tôi có nhu cầu vay vốn để thực hiện phương án:

.....
Nơi thực hiện phương án:
.....

Tổng số người lao động được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm⁽⁴⁾:
..... người, trong đó:

* Tạo việc làm:người; Duy trì việc làm: người;
Mở rộng việc làm:người; Là lao động nữ (nếu có):.... người;

* Số lao động là thành viên thuộc hộ gia đình:người

Số lao động không thuộc hộ gia đình (nếu có):người

Vốn thực hiện phương án: đồng, trong đó:

- Vốn tự có: đồng

- Đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền: đồng

(Bằng chữ:)

với mục đích sử dụng vốn vay cụ thể như sau:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN VAY	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (đồng)

Hiệu quả kinh tế của phương án:

- Tổng thu nhập của phương án:.....

- Tổng chi phí:.....

- Chênh lệch thu nhập và chi phí của phương án:.....

Thời hạn xin vay: tháng

Kỳ hạn trả gốc: Kỳ hạn trả lãi:

Tôi cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng thời hạn, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG

1. Số tiền cho vay:đồng (Bằng chữ:.....)
2. Lãi suất:%/năm. Lãi suất nợ quá hạn:%/năm.
3. Thời hạn cho vay: tháng; Kỳ hạn trả nợ:tháng/lần.
4. Số tiền trả nợ: đồng/lần. Số tiền trả nợ kỳ cuốiđồng.
Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày...../...../.....
5. Lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng, vào ngày

Ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ tín dụng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
KH Nghiệp vụ Tín dụng/
Tổ trưởng Tổ KH-NV
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trường hợp đề nghị vay vốn tại nơi thường trú thì ghi thông tin nơi thường trú; trường hợp đề nghị vay vốn tại nơi tạm trú thì ghi thông tin nơi tạm trú.

(2) Thuộc đối tượng khác theo quy định của cấp có thẩm quyền được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm:

- Người cao tuổi theo văn bản hướng dẫn số 591/NHCS-TDSV ngày 12/8/2019;

- Người lao động trong gia đình người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí theo văn bản hướng dẫn số 6216/NHCS-TDSV ngày 09/7/2021;

- Người có đất thu hồi theo văn bản hướng dẫn số 4545/HD-NHCS ngày 01/8/2024;

- Các đối tượng khác theo văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

(3) Thông tin, giấy tờ xác nhận đối tượng ưu tiên dành cho đối tượng ưu tiên, cụ thể:

- **Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo:** Giấy tờ chứng minh về dân tộc và Giấy chứng nhận hộ gia đình nghèo theo quy định.

- **Đối với người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn (người có nơi ở hiện tại thuộc thôn, xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc các địa bàn khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền):** Giấy tờ chứng minh về nơi ở hiện tại và Giấy chứng nhận hộ gia đình nghèo theo quy định.

- **Đối với người lao động là Người khuyết tật, đề nghị kê khai:** Giấy xác nhận khuyết tật số do Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu cấp ngày

- **Đối với Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, đề nghị kê khai:**

+ Họ và tên Người khuyết tật/người khuyết tật đặc biệt nặng:.....

+ Giấy xác nhận khuyết tật sốdo Ủy ban nhân dân xã/ phường/đặc khu cấp ngày

+ Hoặc Quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng sốcấp ngày.....

- **Đối với Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, đề nghị kê khai:**

+ Họ và tên Người khuyết tật/Người khuyết tật đặc biệt nặng:.....

+ Giấy xác nhận khuyết tật số do Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khucấp ngày

+ Quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng số:.....cấp ngày.....

+ Hoặc Quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng số:.....cấp ngày.....

(4) Người lao động là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc.

- Tạo việc làm là tạo việc làm cho người thất nghiệp;

- Duy trì việc làm là duy trì việc làm hiện có của người lao động;

- Mở rộng việc làm là việc thu hút thêm lao động hoặc tạo thêm việc làm khác cho người lao động.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN VAY
HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM

(Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh)

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội.....

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Tên Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã/Tổ hợp tác/Hộ kinh doanh:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Điện thoại: Fax:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã/Tổ hợp tác/hộ kinh doanh số:Cơ quan cấp:.....

Đăng ký lần đầu ngàytháng.....năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:.....ngày.....tháng.....năm.....

Mã số thuế:

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền:

Chức vụ:

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:

Ngày cấp: Nơi cấp: Có thời hạn đến

Nơi cư trú:.....

Văn bản về việc ủy quyền (nếu có):

6. Giấy phép kinh doanh có điều kiện/Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có):..... thời hạn còn hiệu lực

7. Vốn điều lệ/Vốn góp/Vốn tự có: đồng

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả sản xuất kinh doanh của 02 năm trước thời điểm vay vốn (nếu có)

Năm:

- Tổng doanh thu: đồng
- Tổng chi phí: đồng
- Thuế: đồng
- Lợi nhuận: đồng

Năm:

- Tổng doanh thu: đồng
- Tổng chi phí: đồng
- Thuế: đồng
- Lợi nhuận: đồng

III. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN VÀ NHU CẦU VAY VỐN

1. Tên Phương án:

Nơi thực hiện phương án:.....

2. Nội dung phương án sử dụng vốn vay

a) Hiện trạng

- Văn phòng/chi nhánh/cửa hàng kinh doanh (địa chỉ, diện tích):

- Nhà xưởng, kho bãi (số lượng, diện tích, tình trạng hoạt động, địa chỉ):.

- Trang thiết bị, máy móc (số lượng, giá trị, tình trạng hoạt động):

b) Phương án phát triển sản xuất, kinh doanh

- Mở rộng, cải tạo nhà xưởng, kho bãi:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo:

+ Chi phí mở rộng, cải tạo:

- Đầu tư trang thiết bị:

+ Máy móc, thiết bị (chủng loại, số lượng, giá trị):

+ Phương tiện (chủng loại, số lượng, giá trị):

- Đầu tư vốn lưu động: Vật tư, nguyên, nhiên liệu, hàng hóa, dịch vụ (chủng loại, số lượng, giá trị):

- Thời gian thực hiện: từ thángnăm....đến thángnăm.....

c) Phương án sử dụng lao động

- Tổng số lao động:người, trong đó:
- + Số người lao động được tạo việc làm (nếu có): người,
- + Số người lao động được duy trì việc làm (nếu có).....người
- + Số người lao động được mở rộng việc làm (nếu có).....người
- Số lao động ký hợp đồng có thời hạn:.....người
- Số lao động ký hợp đồng không có thời hạn:.....người
- Số lao động nữ (nếu có):..người
- Số lao động là người khuyết tật (nếu có): người
- Số lao động là người dân tộc thiểu số (nếu có): người.
- Số lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù (nếu có):.....người.
- Số lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc (nếu có): người
- Số lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (nếu có): người
- Số lao động thuộc ít nhất 2 trong số các trường hợp là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (nếu có):người
- Tỷ lệ phần trăm tổng số lao động thuộc ít nhất một trong các đối tượng: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:% trên tổng số lao động.

d) Hiệu quả kinh tế của phương án sử dụng vốn vay

Tổng thu nhập của phương án:.....

Tổng chi phí:.....

Chênh lệch thu nhập và chi phí của phương án:.....

đ) Thời điểm bắt đầu thực hiện phương án: tháng..... năm.....

3. Tổng nguồn vốn thực hiện phương án: đồng, trong đó:

- Vốn tự có: đồng
- Vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội:đồng

IV. ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

1. Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay vốn:

Số tiền:đồng.

(Bằng chữ:.....).

2. Mục đích sử dụng vốn vay như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn vay	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1			
2			
3			
...			

3. Thời hạn vay vốn:.....tháng

4. Kỳ hạn trả gốc: Kỳ hạn trả lãi:

5. Nguồn tiền trả nợ ngân hàng

- Từ khấu hao:.....đồng;

- Lợi nhuận từ phương án và các nguồn khác:.....đồng;

6. Tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có)

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ ƯỚC TÍNH (đồng)	GIẤY TỜ VỀ TÀI SẢN
1				
2				
3				
...				

V. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

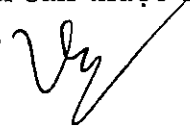
1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác, trung thực của các thông tin kê khai và các giấy tờ, hồ sơ lập và cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội đầy đủ, đúng hạn.

3. Tuân thủ các quy định về vay vốn, chịu sự kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

4. Cam kết lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn vay theo tiến độ thực hiện phương án, cung cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay và cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

5. Dùng các tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình để trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội./.



..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NHCSXH TỈNH/TP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PGD

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ VAY VỐN

Vào hồigiờ.....phút, ngày tháng năm, Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội đã tiếp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng:

Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....Email:.....

Tên người đại diện (nếu có):.....

Số điện thoại:.....Email:.....

Hồ sơ vay vốn gồm có:

STT	Tên giấy tờ	Bản gốc/bản chính	Bản sao từ sổ gốc	Bản sao có chứng thực	Bản sao đã đối chiếu bản chính ¹
1	Phương án sử dụng vốn vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm				
2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
3	Giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc Giấy CN đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện				
4	Văn bản cử người đại diện theo ủy				

¹ Cán bộ tiếp nhận ký, ghi rõ họ tên lên bản sao và ghi “Đã đối chiếu với bản chính”.

	quyền/văn bản ủy quyền (nếu có)				
5	Thẻ Căn cước công dân/Thẻ Căn cước (còn hiệu lực)				
6	Điều lệ/Quy chế tổ chức hoạt động của khách hàng vay vốn (nếu có).				
7	Báo cáo tài chính (nếu có, số lượng)				
8	Danh sách người lao động				
9	Giấy tờ chứng minh đối tượng ưu tiên (nếu có, số lượng)				
10	Giấy tờ khác (nếu có)				

Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
sẽ gửi Thông báo kết quả phê duyệt cho vay/Thông báo từ chối cho vay trực tiếp
đến Quý khách hàng chậm nhất ngày/...../.....về địa chỉ của khách hàng.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ TIẾP NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NHCSXH TỈNH/TP.....
PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

THÔNG BÁO KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT CHO VAY

Kính gửi:.....¹

Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
thông báo phê duyệt cho vay đối với Quý khách hàng doanh như sau:

1. Tổng số tiền cho vay

Bằng số đồng.

(Bằng chữ.....).

3. Mục đích sử dụng vốn vay.....

4. Lãi suất:

- Lãi suất cho vay:%/năm

- Lãi suất nợ quá hạn:%/năm

5. Thời hạn cho vay: tháng.

Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
..... trân trọng thông báo để Quý khách hàng
đến địa chỉ vào
lúc giờ.....phút, ngày tháng năm..... để ký Hợp đồng tín
dụng và làm các thủ tục liên quan theo quy định.

Để biết thêm thông tin chi tiết, Quý khách hàng liên hệ số điện
thoại:.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



¹ Mẫu được soạn thảo sau khi được phê duyệt cho vay, phần kính gửi ghi rõ tên cơ sở sản xuất, kinh doanh.

NHCSXH TỈNH/TP.....
PGD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

THÔNG BÁO TỪ CHỐI CHO VAY

Kính gửi:¹

Vào hồigiờ.....phút, ngày tháng năm 20.....,

Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
nhận được hồ sơ vay vốn của Quý khách hàng gửi đến.

Sau khi kiểm tra, đối chiếu, Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội.....thông báo từ chối cho vay đối với Quý khách hàng vì những lý do như sau:

1.
2.
3.

Trường hợp Quý khách hàng có nhu cầu nhận lại hồ sơ đã nộp vào Ngân hàng, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Chính sách xã hội ký thông báo này, đề nghị Quý khách hàng đến Chi nhánh/Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội để nhận lại hồ sơ. Nếu quá 05 ngày làm việc Quý khách hàng không đến nhận lại hồ sơ, Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ thực hiện hủy hồ sơ vay vốn theo quy định./.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



¹ Mẫu được soạn thảo trong trường hợp khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, phần kính gửi ghi rõ tên cơ sở sản xuất, kinh doanh.

NHCSXH (tỉnh, TP).....
PGD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
(Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh)

1. Tên phương án:.....
2. Nơi thực hiện phương án:.....
3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng được ưu tiên lãi suất¹:.....

A. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Tên doanh nghiệp²/Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã/Tổ hợp tác/Hộ kinh doanh:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Điện thoại: Fax:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh số:.....Cơ quan cấp:.....

Đăng ký lần đầu ngàytháng.....năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:ngày.....tháng.....năm.....

Mã số thuế:

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền:

- Chức vụ:

- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:.....

Ngày cấp:.....nơi cấp:.....Có thời hạn đến.....

Nơi cư trú:.....

Văn bản về việc ủy quyền (nếu có):

6. Giấy phép kinh doanh có điều kiện/Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh³:.....thời hạn còn hiệu lực

¹ Nếu thuộc đối tượng được ưu tiên lãi suất thì điền một trong các nội dung: cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên thuộc ít nhất một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

² Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và được hướng dẫn cụ thể tại Điều 5 Chương II Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

³ Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc theo pháp luật quy định

7. Vốn điều lệ/Vốn góp/Vốn tự có: đồng.

II. PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH

1. Lịch sử phát triển (ngày thành lập, thời gian hoạt động tại địa phương hiện tại, lý do khởi nghiệp kinh doanh, quá trình thay đổi ngành nghề hoặc ngừng hoạt động kinh doanh...):

.....
.....
.....

2. Năng lực của người điều hành (tính chân thật, độ tin cậy, tình trạng sức khỏe, sự ủng hộ của gia đình, trình độ...)

.....
.....
.....

3. Mặt hàng và dịch vụ kinh doanh (chi tiết về sản phẩm, dịch vụ, điểm khác biệt so với các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác, sức cạnh tranh, nhu cầu của thị trường, hướng tới tầng lớp, đối tác giao dịch nào...)

.....
.....
.....

4. Đối tác giao dịch chủ yếu

a) Đối tác mua hàng (nhà cung ứng) chủ yếu

Đối tác mua hàng	Số năm giao dịch	Tỷ trọng giao dịch

b) Đối tác bán hàng (người tiêu thụ) chủ yếu

Đối tác bán hàng	Số năm giao dịch	Tỷ trọng giao dịch

5. Điều tra thực địa (biển tên và biển hiệu; địa chỉ và tình trạng văn phòng, cửa hàng, nhà máy, tình trạng máy móc thiết bị, hàng tồn kho...)

III. PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG

1. Bảng tính toán lỗ, lãi

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm	Giá trị trên tài liệu xác nhận	Năm	Giá trị trên tài liệu xác nhận
1	Tổng doanh thu				
2	Tổng chi phí				
3	Thuế TNDN				
4	Lợi nhuận				

Nhận xét, đánh giá:

2. Bảng đối chiếu tài sản có và tài sản nợ (nếu có)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Hạng mục	Năm	Giá trị trên tài liệu xác nhận	Năm	Giá trị trên tài liệu xác nhận
1	Tiền mặt - tiền gửi				
2	Tiền bán chịu				
3	Tồn kho (vật tư, thành phẩm, sản phẩm dở dang)				
4	Tài sản cố định				
5	Các tài sản khác				
6	Tổng tài sản có (1+2+3+4+5)				
7	Tiền mua chịu				
8	Tiền vay				
9	Các nợ khác				
10	Tổng công nợ (7+8+9)				
11	Nguồn vốn chủ sở hữu (6-10)				
12	Tổng tài sản Nợ (10+11)				

Nhận xét, đánh giá :

.....

.....

IV. ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN VAY VỐN VÀ NHU CẦU VAY VỐN

- Tên phương án vay vốn:.....

- Nơi thực hiện phương án:.....

1. Nội dung phương án vay vốn

- Mở rộng, cải tạo nhà xưởng, kho bãi:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo:.....

+ Chi phí mở rộng, cải tạo:.....

- Đầu tư trang thiết bị, máy móc:

+ Máy móc, thiết bị (chủng loại, số lượng, giá trị).....

+ Phương tiện (chủng loại, số lượng, giá trị).....

- Đầu tư vốn lưu động: Vật tư, nguyên, nhiên liệu, hàng hóa, dịch vụ (chủng loại, số lượng, giá trị):

2. Phương án sử dụng lao động

Tổng số lao động:người, trong đó:

+ Số người lao động được tạo việc làm (nếu có): người,

+ Số người lao động được duy trì việc làm (nếu có).....người

+ Số người lao động được mở rộng việc làm (nếu có).....người

- Số lao động ký hợp đồng có thời hạn:.....người

- Số lao động ký hợp đồng không có thời hạn:.....người

- Số lao động nữ (nếu có):..người

- Số lao động là người khuyết tật (nếu có): người

- Số lao động là người dân tộc thiểu số (nếu có): người.

- Số lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù (nếu có):.....người.

- Số lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc (nếu có): người

- Số lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (nếu có): người

- Số lao động thuộc ít nhất 2 trong số các trường hợp là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc (nếu có):người

- Tỷ lệ phần trăm tổng số lao động thuộc ít nhất một trong các đối tượng: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:% trên tổng số lao động.

3. Phân tích hiệu quả phương án và dự báo thu - chi tiền mặt sau khi vay vốn

Đơn vị: triệu đồng

STT	Hạng mục	Cán bộ thẩm định tính toán		Theo phương án vay vốn của khách hàng	Chênh lệch
		Cách tính	Giá trị		
1	Tổng doanh thu				
2	Tổng chi phí				
3	Thuế TNDN				
4	Lợi nhuận				

* Các mục trên đều là số ước tính số thực thu, thực chi trong 1 năm phương án
 Nhận xét, đánh giá:

.....

4. Tổng nguồn vốn thực hiện phương án:.....đồng, trong đó:

- Vốn tự có:..... đồng

- Vốn đề nghị vay Ngân hàng:đồng

Sử dụng vào các việc:

.....

5. Thời điểm bắt đầu thực hiện phương án: Tháng.....năm.....

6. Nguồn tiền trả nợ ngân hàng:

- Từ khấu hao:.....đồng.

- Từ lợi nhuận từ phương án và các nguồn khác:.....đồng.

- Dự kiến tổng số tiền trả nợ một năm là:.....đồng, trong đó:

+ Trả nợ gốc: đồng.

+ Trả lãi:.....đồng.

Nhận xét, đánh giá:.....

.....

7. Tài sản bảo đảm tiền vay⁴

⁴ Căn cứ kết quả tại Biên bản xác định giá trị TSBĐ để thực hiện kê khai nội dung này

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	GIẤY TỜ VỀ TÀI SẢN	GIÁ TRỊ (ước tính)

Nhận xét, đánh giá (tính pháp lý, giá trị TSBĐ, khả năng chuyển nhượng, khả năng quản lý tài sản).....

V. **KẾT LUẬN:** (đánh giá chung về tình hình doanh nghiệp, tình hình tài chính của cơ sở sản xuất, kinh doanh, tính khả thi của phương án, tiềm năng sản xuất, hiệu quả kinh tế, khả năng hoàn trả nợ, số lao động được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, mục đích vay vốn, điều kiện về hồ sơ pháp lý đảm bảo tiền vay):

B. NỘI DUNG PHÊ DUYỆT CHO VAY

Căn cứ phương án xin vay và kết quả kiểm tra, thẩm định:

☐ Không phê duyệt cho vay. Lý do:.....

☐ Phê duyệt cho vay với nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền cho vay: đồng

Bằng chữ:

2. Thời hạn cho vay tháng.

3. Lãi suất cho vay:..... %/năm.

4. Lãi suất quá hạn:..... %/năm.

5. Trả gốc:.....tháng/lần;

Trả lãi theo:.....

6. Tiền vay sử dụng vào các việc:

Ngày.....tháng....năm

CÁN BỘ TÍN DỤNG

(Ký, ghi rõ họ và tên)

TRƯỞNG PHÒNG KH-NVTD
(TỔ TRƯỞNG TỔ KH-NV)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



BIÊN BẢN KIỂM TRA
(Áp dụng cho vay đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh)

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số

Căn cứ Hợp đồng bảo đảm tiền vay số (nếu có):

Hôm nay, ngày...../...../....., tại chúng tôi gồm:

I. Bên vay vốn:

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Điện thoại liên hệ:.....

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật hoặc được ủy quyền vay vốn là Ông (bà).....Chức vụ.....

- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:.....

Ngày cấp:Nơi cấp:Có thời hạn đến

II. Đại diện chi nhánh NHCSXH/PGD NHCSXH.....

- Ông (bà).....Chức vụ:.....

- Ông (bà).....Chức vụ:.....

-

Nội dung kiểm tra:

1. Về tình hình thực hiện Hợp đồng tín dụng tính đến ngày kiểm tra

- Tổng số tiền phê duyệt cho vay theo Hợp đồng tín dụng: đồng.

- Tổng số tiền đã giải ngân: đồng.

- Lũy kế số nợ gốc đã trả: đồng.

- Dư nợ vay: đồng.

2. Về mục đích sử dụng tiền vay¹

-

-

3. Đánh giá về phương án sử dụng lao động

- Tổng số lao động:người, trong đó:

+ Số người lao động được tạo việc làm (nếu có): người,

¹ Ghi nhận chi tiết, đầy đủ mục đích sử dụng vốn vay theo thực tế so với mục đích vay vốn ghi trong phương án và địa bàn thực hiện phương án vay vốn.

- + Số người lao động được duy trì việc làm (nếu có).....người
- + Số người lao động được mở rộng việc làm (nếu có).....người
- Số lao động ký hợp đồng có thời hạn:.....người
- Số lao động ký hợp đồng không có thời hạn:.....người
- Số lao động nữ (nếu có):... ..người
- Số lao động là người khuyết tật (nếu có): người
- Số lao động là người dân tộc thiểu số (nếu có): người.
- Số lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù (nếu có):.....người.
- Số lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc (nếu có): người
- Số lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (nếu có): người
- Số lao động thuộc ít nhất 2 trong số các trường hợp là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc (nếu có):người
- Tỷ lệ phần trăm tổng số lao động thuộc ít nhất một trong các đối tượng: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:% trên tổng số lao động.

4. Về tình hình thực hiện phương án vay vốn và khả năng trả nợ

a) Tình hình thực hiện phương án vay vốn²

.....

.....

b) Khả năng trả nợ

.....

.....

5. Về tài sản bảo đảm (nếu có).....

STT	Tên tài sản bảo đảm	Số lượng (nếu có)	Hiện trạng tài sản bảo đảm	Ghi chú

² Cán bộ kiểm tra cần chủ động thu thập hồ sơ, chứng từ, báo cáo tài chính đến thời điểm gần nhất để đánh giá hiệu quả của phương án vay vốn. Ghi nhận các thông tin về tài liệu, hóa đơn, chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn vay đối với trường hợp vay vốn để mua máy móc, thiết bị và các trường hợp khác nếu có (sổ hóa đơn, ngày tháng lập, đơn vị cung cấp, tên hàng hóa, số tiền,...).

--	--	--	--	--

Đánh giá việc tuân thủ các quy định trong việc bảo quản, sử dụng tài sản bảo đảm (nếu có)³.....

6. Ý kiến của cán bộ kiểm tra⁴

.....

.....

7. Ý kiến của cơ sở sản xuất, kinh doanh

.....

KHÁCH HÀNG VAY VỐN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

CÁN BỘ KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)



³ Đánh giá tình trạng TSBĐ còn nguyên hay đã thay đổi; chất lượng TSBĐ sử dụng bình thường hay đã xuống cấp; giá trị hiện tại của TSBĐ (theo giá thị trường, khung giá của cấp có thẩm quyền); những rủi ro bất lợi phát sinh ảnh hưởng đến việc xử lý TSBĐ (tài sản có đang tranh chấp, thuộc diện quy hoạch, bên thế chấp bỏ trốn, mất tích,...); các nội dung khác nếu có.

⁴ Nhận xét, đánh giá chung về kết quả kiểm tra; đề xuất tiếp tục giải ngân hay không giải ngân (đối với kiểm tra sau khi khách hàng đề nghị giải ngân từ lần thứ hai trở đi); thời gian khắc phục khó khăn, chuyển nợ quá hạn; thay đổi hay không thay đổi biện pháp quản lý tài sản thế chấp; đề xuất bổ sung tài sản thế chấp hay không; đề xuất định giá lại đối với trường hợp phát hiện giá trị tài sản thế chấp bị giảm mà không đáp ứng được nghĩa vụ bảo đảm (nếu có) và các ý kiến khác.

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG¹

Số:/20.../HĐ-TD

(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh)

Căn cứ bộ Luật dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ngày 16/06/2025 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ văn bản số 11055/HD-NHCS ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và các văn bản hướng dẫn có liên quan của Tổng Giám đốc NHCSXH;

Hôm nay, ngày tháng năm tại
chúng tôi gồm:

Bên cho vay

- Tên Ngân hàng Chính sách xã hội:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Người đại diện: Chức vụ:
- Giấy uỷ quyền (nếu có):

Bên vay

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh số²: do cấp ngày
- Mã số thuế:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:
- Giấy phép kinh doanh có điều kiện/Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số³: có hiệu lực đến (tháng, năm)

¹ Hợp đồng tín dụng được đánh máy và đóng dấu giáp lai, Bên cho vay (Trường phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng/Tổ trưởng Tổ Kế hoạch - Nghiệp vụ) và Bên vay cùng ký nháy vào từng trang.

² Sử dụng giấy tờ phù hợp với từng loại hình hoạt động của Bên vay.

³ Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền:

- Chức vụ:

- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:.....

Ngày cấp.....nơi cấp.....có thời hạn đến

- Văn bản về việc ủy quyền (nếu có):.....

Hai Bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng này theo các nội dung thỏa thuận sau đây:

Điều 1. Nội dung cho vay

1. Tổng số tiền cho vay (bằng số): đồng

(Bằng chữ:)

2. Mục tiêu hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm cho:.....người.

3. Thời hạn cho vay: tháng; hạn trả nợ cuối cùng ngày/...../.....

4. Lãi suất tiền vay:

- Lãi suất cho vay: %/ năm.

- Lãi suất quá hạn: %/ năm.

Lãi tiền vay được tính kể từ ngày Bên vay nhận khoản vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc. Tiền lãi được Bên cho vay thu hàng tháng kể từ sau tháng nhận khoản vay đầu tiên, tiền lãi được tính trên số dư nợ thực tế;

Tiền lãi tháng nếu chưa thu được thì chuyển sang thu vào tháng kế tiếp sau đó.

5. Kỳ hạn trả nợ gốc

- Ngày/...../....., số tiền:..... đồng.

- Ngày/...../....., số tiền:..... đồng.

- Ngày/...../....., số tiền:..... đồng.

.....

6. Thu nợ gốc, lãi

- Bên vay chủ động chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán đã mở tại Bên cho vay. Bên cho vay thực hiện trích từ tài khoản thanh toán của Bên vay để thu nợ gốc và lãi.

- Bên vay có thể trả nợ gốc trước hạn. Trường hợp Bên vay trả nợ gốc trước hạn:

+ Bên vay nộp tiền vào tài khoản thanh toán, nội dung nộp tiền ghi rõ: “Nộp tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay trước hạn cho Hợp đồng tín dụng số ...” trên Giấy nộp tiền và thông tin cho Bên cho vay để làm cơ sở thực hiện thu nợ.

- Bên vay chuyển khoản vào tài khoản thanh toán, nội dung chuyển khoản ghi rõ: “Nộp tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay trước hạn cho Hợp đồng tín dụng số ...” và thông tin cho Bên cho vay để làm cơ sở thực hiện thu nợ.

- Thứ tự thu nợ gốc, lãi của khoản vay thực hiện theo quy định của Bên cho vay.

Điều 2. Giải ngân vay

1. Hình thức giải ngân:

Giải ngân một lần ☐ Giải ngân nhiều lần ☐

Chuyển khoản: ☐ Tên người thụ hưởng.....

Số tài khoản:.....tại.....

2. Mỗi lần giải ngân, Bên vay viết Giấy đề nghị giải ngân (Mẫu số 10/GQVL) gửi Bên cho vay, từ lần giải ngân thứ hai trở đi Bên cho vay thực hiện kiểm tra (Mẫu số 06/GQVL) để làm căn cứ phê duyệt giải ngân. Khi nhận tiền vay, Bên vay và Bên cho vay phải ký xác nhận vào phụ lục hợp đồng tín dụng, phân theo dõi cho vay.

Điều 3. Mục đích sử dụng tiền vay

.....
.....
Nơi thực hiện phương án:
.....
.....

Điều 4. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ

Nếu Bên vay chưa trả được nợ theo đúng kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, thì trước ít nhất 05 ngày đến hạn trả nợ, bên vay phải có Giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gửi Bên cho vay để Bên cho vay xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ. Thời hạn điều chỉnh cho 01 kỳ hạn trả nợ có thể một hoặc nhiều lần, nhưng tối đa không quá thời hạn của 01 kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

2. Gia hạn nợ

Trước ngày đến hạn trả nợ cuối cùng, tối đa 03 tháng và tối thiểu 05 ngày làm việc, Bên vay không có khả năng trả được nợ và có nhu cầu gia hạn nợ, Bên vay phải lập Giấy đề nghị gia hạn nợ gửi Bên cho vay để xem xét cho gia hạn nợ theo quy định của Bên cho vay.

3. Chuyển nợ quá hạn

- Đến kỳ hạn trả nợ kể cả nợ của kỳ hạn trước đó đã được điều chỉnh mà Bên vay chưa trả được nợ, không được Bên cho vay xem xét cho điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thì Bên cho vay chuyển số dư nợ đó sang quá hạn.

- Đến hạn cuối cùng của thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà Bên vay chưa trả được nợ, không được Bên cho vay xem xét cho gia hạn nợ thì Bên cho vay chuyển toàn bộ số dư nợ còn lại sang quá hạn.

- Khi chuyển nợ quá hạn, Bên cho vay gửi thông báo cho Bên vay, đồng thời phối hợp với các cơ quan liên quan, chính quyền địa phương tìm biện pháp

tích cực thu hồi nợ hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan pháp luật để xử lý thu hồi theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Xử lý các vi phạm

1. Tạm dừng cho vay: Bên vay vi phạm các cam kết trong Hợp đồng tín dụng và đang trong thời gian khắc phục sửa chữa.

2. Chấm dứt cho vay: Bên vay vi phạm các cam kết trong Hợp đồng tín dụng nhưng không khắc phục, sửa chữa. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ thời điểm thông báo cho Bên vay về việc chấm dứt cho vay, Bên cho vay thực hiện thu hồi nợ trước hạn, nếu Bên vay không trả hết số nợ vi phạm thì chuyển số nợ vi phạm còn lại sang quá hạn.

3. Chuyển nợ quá hạn

Bên vay sử dụng vốn vay sai mục đích đã ghi trong Hợp đồng tín dụng và được ghi nhận trong Biên bản kiểm tra, sau thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày phát hiện sai phạm được ghi trong Biên bản kiểm tra, Bên cho vay đã phối hợp với các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương áp dụng các biện pháp để đôn đốc, yêu cầu Bên vay thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nếu Bên vay không trả hết số nợ sử dụng sai mục đích thì chuyển số nợ sử dụng sai mục đích còn lại sang quá hạn;

4. Thu hồi nợ trước hạn

Bên cho vay có quyền thu hồi nợ trước hạn trong các trường hợp sau:

- Bên vay hoặc Bên thứ ba là cá nhân (trong trường hợp khoản vay được bảo đảm tài sản của Bên thứ ba) bị khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi; chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Bên vay cung cấp sai sự thật, vi phạm quy định trong Hợp đồng này hoặc Hợp đồng bảo đảm tiền vay (nếu có), không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn các tài liệu/chứng từ chứng minh liên quan đến việc sử dụng vốn vay, không phối hợp với Bên cho vay trong quá trình kiểm tra, giám sát sau cho vay.

- Bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các yêu cầu, chỉ dẫn của Bên cho vay liên quan đến các công việc nhằm ký kết, thực hiện, duy trì Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm (nếu có).

- Bên vay vi phạm pháp luật, chính sách của Nhà nước, căn cứ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Bên cho vay phải thu hồi nợ trước hạn; hoặc Bên cho vay phải thu hồi nợ trước hạn để bảo đảm thu hồi nợ vay.

5. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật và Bên cho vay

Sau 06 tháng kể từ ngày chuyển nợ quá hạn của kỳ hạn nợ cuối cùng hoặc có số nợ quá hạn chiếm từ 50% trở lên trên tổng số tiền đã vay thì Bên cho vay xem xét xử lý tài sản bảo đảm hoặc chuyển hồ sơ cho vay đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Khởi kiện trước pháp luật: Bên cho vay có quyền khởi kiện trong các trường hợp sau:

- Bên vay vi phạm Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm tiền vay, đã được Bên cho vay thông báo bằng văn bản nhưng không khắc phục;

- Bên vay có nợ quá hạn do nguyên nhân chủ quan nhưng không có biện pháp khả thi để trả Bên cho vay; Bên vay có năng lực tài chính để trả nợ nhưng cố tình trốn tránh trả nợ theo thỏa thuận;

- Bên vay có hành vi lừa đảo, gian lận;

- Các vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Bảo đảm tiền vay⁴

1. Tài sản bảo đảm làdo.....cấp.

Địa chỉ.....

Giấy tờ pháp lý về tài sản:.....

2. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là.....đồng để bảo đảm cho nghĩa vụ của món vay được quy định tại Hợp đồng tín dụng này.

3. Chi tiết về tài sản bảo đảm tiền vay được quy định chi tiết tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay được giao kết giữa Bên cho vay và Bên bảo đảm.

4. Bên vay được quyền rút toàn bộ giấy tờ về tài sản bảo đảm sau khi đã trả hết nợ gốc và lãi.

5. Bên cho vay được quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định hiện hành để thu hồi vốn trong trường hợp Bên vay vi phạm các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và không thể khắc phục được.

6. Bên cho vay thực hiện kiểm tra tài sản bảo đảm đột xuất hoặc định kỳ.

7. Bên vay không dùng tài sản nêu tại Khoản a Điều này để đảm bảo cho các nghĩa vụ của mình tại tổ chức tín dụng khác; không được chuyển nhượng tài sản này khi chưa được sự đồng ý của Bên cho vay hoặc chưa trả hết nợ gốc và lãi cho Bên cho vay.

Điều 7. Quyền và Nghĩa vụ của Bên cho vay

1. Thực hiện đúng những nội dung đã thoán thuận;

2. Yêu cầu Bên vay thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận;

3. Yêu cầu Bên vay cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết liên quan đến món vay;

4. Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, tình hình hoạt động kinh doanh, tài sản bảo đảm, khả năng trả nợ của Bên vay;

5. Thu giữ tài sản bảo đảm và xử lý tài sản theo hợp đồng bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ và/hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật;

⁴ Áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn từ 200 triệu đồng trở lên.

6. Từ chối các yêu cầu của Bên vay không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

Điều 8. Quyền và Nghĩa vụ của Bên vay

1. Thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận;
2. Được quyền yêu cầu Bên cho vay thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận;
3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;
4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;
5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên cho vay về sử dụng vốn vay và trả nợ, tài sản bảo đảm tiền vay, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh;
6. Phải thông báo kịp thời cho Bên cho vay những thay đổi về trụ sở làm việc, người đại diện vay vốn, số điện thoại liên lạc và những thay đổi khác ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Bên vay;
7. Bàn giao tài sản và phối hợp với Bên cho vay để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng này, hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật;

Điều 9. Cam kết chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng tín dụng này. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung của các điều, khoản phải được sự thỏa thuận của hai bên bằng văn bản.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có tranh chấp xảy ra thì hai bên thống nhất giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thương lượng được thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện theo pháp luật.
3. Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các văn bản bổ sung hợp đồng (nếu có) là một bộ phận thống nhất không thể tách rời nhau, các Bên phải có nghĩa vụ chấp hành.
4. Khi Bên vay trả hết nợ gốc, lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có) theo Hợp đồng này, thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.

Điều 10. Một số thỏa thuận khác

.....
.....

Điều 11. Hợp đồng tín dụng có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi Bên vay đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ bao gồm cả tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN VAY
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

(kèm theo Hợp đồng tín dụng số:/20..../HD-TD ngày .../.../.....)

1. Phần theo dõi cho vay

Đơn vị: đồng

Ngày tháng năm	Số tiền giải ngân	Lãi suất %/năm	Hạn trả nợ cuối cùng	Dư nợ trong hạn	Chữ ký	
					Bên vay	Kế toán
1	2	4	5	6	7	8

2. Phần theo dõi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

Đơn vị: đồng

Ngày, tháng, năm	Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ		Gia hạn nợ		Chữ ký	
	Số tiền	Đến ngày, tháng, năm	Số tiền	Đến ngày, tháng, năm	Bên vay	Kế toán
1	2	3	4	5	6	

3. Phần theo dõi nợ quá hạn, nợ bị rủi ro

Đơn vị: đồng

Ngày tháng năm	Diễn giải	Số tiền chuyển nợ quá hạn/khoanh nợ/xoá nợ	Dư nợ quá hạn/khoanh nợ/xoá nợ	Chữ ký	
				Bên vay	Kế toán
1	2	3	5	6	7

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG¹

Số:/20../HĐ-TD

(Áp dụng cho vay đối với người lao động)

Căn cứ bộ Luật dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ngày 16/06/2025 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ văn bản số 11055/HD-NHCS ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và các văn bản hướng dẫn có liên quan của Tổng Giám đốc NHCSXH;

Hôm nay, ngày tháng năm tại
chúng tôi gồm:

Bên cho vay

- Tên Ngân hàng Chính sách xã hội:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Họ và tên người đại diện:.....Chức vụ:
- Giấy uỷ quyền (nếu có):

Bên vay

- Họ và tên người vay:
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:.....
Ngày cấp.....nơi cấp.....
Có thời hạn đến
- Nơi ở hiện tại (thường trú/tạm trú):.....
- Điện thoại liên hệ:.....

Hai Bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng này theo các nội dung thỏa thuận sau đây:

Điều 1. Nội dung cho vay

1. Tổng số tiền cho vay (bằng số): đồng.

¹ Hợp đồng tín dụng được đánh máy và đóng dấu giáp lai, Bên cho vay (Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng/Tổ trưởng Tổ Kế hoạch - Nghiệp vụ) và Bên vay cùng ký nháy vào từng trang.

Bằng chữ:

2. Mục tiêu hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm cho:.....người.

3. Thời hạn cho vay: tháng; hạn trả nợ cuối cùng ngày/....../.....

4. Lãi suất tiền vay:

- Lãi suất cho vay: %/ năm.

- Lãi suất quá hạn: %/ năm .

Lãi tiền vay được tính kể từ ngày Bên vay nhận khoản vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc. Tiền lãi được Bên cho vay thu hàng tháng kể từ sau tháng nhận khoản vay đầu tiên, tiền lãi được tính trên số dư nợ thực tế;

Tiền lãi tháng nếu chưa thu được thì chuyển sang thu vào tháng kế tiếp sau đó.

5. Kỳ hạn trả nợ gốc

- Ngày/...../....., số tiền:..... đồng.

- Ngày/...../....., số tiền:..... đồng.

- Ngày/...../....., số tiền:..... đồng.

.....

6. Thu nợ gốc, lãi

- Bên cho vay thực hiện thu nợ gốc, lãi theo quy định của Bên cho vay.

- Bên vay có thể trả nợ gốc trước hạn bằng tiền mặt hoặc trả vào tài khoản tổ viên của Bên vay. Trường hợp Bên vay trả vào tài khoản tổ viên:

+ Bên vay nộp tiền vào tài khoản tổ viên, nội dung nộp tiền ghi rõ: “Nộp tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay trước hạn cho Hợp đồng tín dụng số ...” trên Giấy nộp tiền và thông tin cho Bên cho vay để làm cơ sở thực hiện thu nợ.

+ Bên vay chuyển khoản vào tài khoản tổ viên, nội dung chuyển khoản ghi rõ: “Nộp tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay trước hạn cho Hợp đồng tín dụng số ...” và thông tin cho Bên cho vay để làm cơ sở thực hiện thu nợ.

- Thứ tự thu nợ gốc, lãi của khoản vay thực hiện theo quy định của Bên cho vay.

Điều 2. Giải ngân

Hình thức giải ngân: Tiền mặt ☐

Chuyển khoản: ☐

Tên người thụ hưởng:.....

Số tài khoản..... tại.....

Điều 3. Mục đích sử dụng tiền vay

.....

.....

Nơi thực hiện phương án:

.....

.....

Điều 4. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ

Trường hợp Bên vay chưa trả được nợ theo đúng kỳ hạn trả nợ thì được theo dõi vào kỳ hạn trả nợ tiếp theo.

2. Gia hạn nợ

Trước ngày đến hạn trả nợ cuối cùng, tối đa 03 tháng và tối thiểu 05 ngày làm việc, Bên vay không có khả năng trả được nợ và có nhu cầu gia hạn nợ, Bên vay phải lập Giấy đề nghị gia hạn nợ gửi Bên cho vay để xem xét cho gia hạn nợ theo quy định của Bên cho vay.

3. Chuyển nợ quá hạn

Đến hạn cuối cùng của thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, nếu Bên vay chưa trả được nợ, không được Bên cho vay xem xét cho gia hạn nợ, thì Bên cho vay chuyển toàn bộ số dư nợ còn lại sang quá hạn.

Điều 5. Xử lý các vi phạm

1. Tạm dừng cho vay: Bên vay vi phạm các cam kết trong Hợp đồng tín dụng và đang trong thời gian khắc phục sửa chữa.

2. Chấm dứt cho vay: Bên vay vi phạm các cam kết trong Hợp đồng tín dụng nhưng không khắc phục, sửa chữa. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ thời điểm thông báo cho Bên vay về việc chấm dứt cho vay, Bên cho vay thực hiện thu hồi nợ trước hạn, nếu Bên vay không trả hết số nợ vi phạm thì chuyển số nợ vi phạm còn lại sang quá hạn.

3. Chuyển nợ quá hạn

- Đối với trường hợp Bên vay sử dụng vốn vay sai mục đích đã ghi trong Hợp đồng tín dụng và được ghi nhận trong Biên bản kiểm tra, sau thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày phát hiện sai phạm được ghi trong Biên bản kiểm tra, Bên cho vay đã phối hợp với các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương áp dụng các biện pháp để đôn đốc, yêu cầu Bên vay thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nếu Bên vay không trả hết số nợ sử dụng sai mục đích thì chuyển số nợ sử dụng sai mục đích còn lại sang quá hạn;

4. Thu hồi nợ trước hạn

Bên cho vay có quyền ra thu hồi nợ trước hạn trong các trường hợp sau:

- Bên vay bị khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.

- Bên vay cung cấp sai sự thật, vi phạm quy định trong Hợp đồng này, không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn các tài liệu/chứng từ chứng minh liên quan đến việc sử dụng vốn vay, không phối hợp với Bên cho vay trong quá trình kiểm tra, giám sát sau cho vay.

- Bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các yêu cầu, chỉ dẫn của Bên cho vay liên quan đến các công việc nhằm ký kết, thực hiện, duy trì Hợp đồng này.

- Bên vay vi phạm pháp luật, chính sách của Nhà nước, căn cứ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc Bên cho vay phải thu hồi nợ trước hạn; hoặc Bên cho vay phải thu hồi nợ trước hạn để bảo đảm thu hồi nợ vay.

5. Khởi kiện trước pháp luật: Bên cho vay có quyền khởi kiện trong các trường hợp sau:

- Bên vay vi phạm Hợp đồng tín dụng đã được Bên cho vay thông báo bằng văn bản nhưng không khắc phục;

- Bên vay có nợ quá hạn do nguyên nhân chủ quan nhưng không có biện pháp khả thi để trả Bên cho vay; Bên vay có năng lực tài chính để trả nợ nhưng cố tình trốn tránh trả nợ theo thỏa thuận;

- Bên vay có hành vi lừa đảo, gian lận;

- Các vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền và Nghĩa vụ của Bên cho vay

1. Thực hiện đúng những nội dung đã thoán thuận;

2. Yêu cầu Bên vay thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận;

3. Yêu cầu Bên vay cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết liên quan đến món vay;

4. Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của Bên vay;

5. Từ chối các yêu cầu của Bên vay không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

Điều 7. Quyền và Nghĩa vụ của Bên vay

1. Thực hiện đúng những nội dung đã thoán thuận;

2. Được quyền yêu cầu Bên cho vay thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận;

3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

4. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay theo Hợp đồng này;

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên cho vay trong sử dụng vốn vay và trả nợ;

6. Phải thông báo kịp thời cho Bên cho vay những thay đổi về nơi cư trú, địa chỉ liên lạc, số điện thoại và những thay đổi khác ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Bên vay.

Điều 8. Cam kết chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng tín dụng này. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung của các điều, khoản phải được sự thỏa thuận của hai bên bằng văn bản.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có tranh chấp xảy ra thì hai bên thống nhất giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thương lượng được thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện theo pháp luật.

3. Hợp đồng này và các văn bản bổ sung hợp đồng (nếu có) là một bộ phận thống nhất không thể tách rời nhau, các Bên phải có nghĩa vụ chấp hành.

4. Khi Bên vay trả hết nợ gốc, lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có) theo Hợp đồng này, thì Hợp đồng này mặc nhiên được thanh lý.

Điều 9. Một số thỏa thuận khác

.....
.....

Điều 10. Hợp đồng tín dụng có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi Bên vay hoàn thành nghĩa vụ trả nợ bao gồm cả tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN VAY

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

(kèm theo Hợp đồng tín dụng số:/20..../HD-TD ngày .../.../.....)

1. Phần theo dõi cho vay

Đơn vị: đồng

Ngày tháng năm	Số tiền giải ngân	Lãi suất %/năm	Hạn trả nợ cuối cùng	Dư nợ trong hạn	Chữ ký	
					Bên vay	Kế toán
1	2	4	5	6	7	8

2. Phần theo dõi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

Đơn vị: đồng

Ngày, tháng, năm	Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ		Gia hạn nợ		Chữ ký	
	Số tiền	Đến ngày, tháng, năm	Số tiền	Đến ngày, tháng, năm	Bên vay	Kế toán
1	2	3	4	5	6	

3. Phần theo dõi nợ quá hạn, nợ bị rủi ro

Đơn vị: đồng

Ngày tháng năm	Diễn giải	Số tiền chuyển nợ quá hạn/khoanh nợ/xoá nợ	Dư nợ quá hạn/khoanh nợ/xoá nợ	Chữ ký	
				Bên vay	Kế toán
1	2	3	5	6	7



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 08/GQVL

Khách hàng lập

01 liên gửi NH.

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH KỲ HẠN TRẢ NỢ

(Dành cho cơ sở sản xuất, kinh doanh)

Kính gửi: Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng giao dịch NHCSXH

Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....

Địa chỉ trụ sở chính :.....; Điện thoại liên hệ:.....

Họ và tên người đại diện hoặc được ủy quyền vay vốn:.....

Ông (bà).....Chức vụ.....

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:.....

Ngày cấp.....nơi cấp.....còn thời hạn đến.....

Đã vay tại Chi nhánh NHCSXH/Phòng giao dịch NHCSXH.....

Số tiền:

(Bằng chữ:.....)

Theo Hợp đồng tín dụng số.....ngày...../...../.....

Số tiền đến hạn trả nợ gốc kể từ ngày/...../..... làđồng.

Số tiền nợ gốc chưa trả được làđồng.

Vì lý do:.....

Đề nghị Chi nhánh NHCSXH/Phòng giao dịch NHCSXH

.....cho phép cơ sở sản xuất, kinh doanh được kéo dài thời

hạn trả khoản nợ gốc trên đến ngày..... thángnăm.....

Chúng tôi xin cam kết trả nợ đúng hạn trên./.

Ngày.....tháng....năm.....

Khách hàng vay vốn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

PHÊ DUYỆT CỦA NHCSXH

- Số tiền được điều chỉnh kỳ hạn là

- Thời gian điều chỉnh đến ngày/...../.....

Ngày.....tháng.....năm.....

**CÁN BỘ
TÍN DỤNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG PHÒNG KH-NVTD
(TỔ TRƯỞNG KH-NV)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội.....

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Tên Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã/Tổ hợp tác/Hộ kinh doanh:

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Điện thoại: Fax:

4. Họ và tên người đại diện vay vốn:.....Chức vụ:.....

5. Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước:.....

Ngày cấp:.....nơi cấp:.....còn thời hạn đến:.....

6. Nơi thực hiện phương án:.....

7. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng được ưu tiên lãi suất¹

II. DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ SXKD

STT	Họ và tên người lao động	Số Hợp đồng LĐ	Ngày ký HĐLĐ	Loại HĐLĐ	Đối tượng ưu tiên ²
1					
2					
3					
...					

¹ Nếu thuộc đối tượng được ưu tiên lãi suất thì điền một trong các nội dung: cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên thuộc ít nhất một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

² Ghi cụ thể nếu người lao động thuộc một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin kê khai và các giấy tờ, hồ sơ lập và cung cấp

...., ngày....tháng....năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



GIẤY ĐỀ NGHỊ GIẢI NGÂN

Lần:.....

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số: ngày thángnăm..... ký giữa Chi nhánh/PGD Ngân hàng Chính sách xã hội..... với.....

Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

Địa chỉ:.....

Họ và tên người đại diện:.....

Chức vụ:.....

Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước số:.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....Có thời hạn đến

Văn bản về việc ủy quyền (nếu có):

Điện thoại :

- Mức vay được duyệt:đồng.

(Bằng chữ.....)

- Dư nợ đến trước ngày nhận nợ lần này:

- Đề nghị Chi nhánh/PGD NHCSXHgiải ngân cho tôi

Số tiền: đồng.

(Bằng chữ:.....)

- Mục đích sử dụng vốn vay:

- Hình thức giải ngân: Chuyển khoản ☐

Tên người thụ hưởng.....

Số tài khoản.....tại.....

- Giấy đề nghị giải ngân này là phụ lục không tách rời của Hợp đồng tín dụng số..... ngày...../...../.....

....., ngày.....tháng.....năm

Khách hàng vay vốn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG

1. Mức vay được duyệt:.....đồng.
2. Đã giải ngân số tiền.....đồng.
3. Số tiền giải ngân lần này:đồng.
4. Để thanh toán.....theo hình thức: chuyển khoản.
5. Tổng số tiền đã giải ngân sau giải ngân lần này là.....đồng./.

....., ngày.....tháng.....năm

Cán bộ tín dụng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ
tín dụng/Tổ trưởng Tổ Kế hoạch –
Nghiệp vụ¹
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹. Lựa chọn chức vụ phù hợp với NHCSXH nơi cho vay

NHCSXH(tỉnh,TP)...
PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 14/GQVL
NH lập: 02 liên
- 01 liên gửi KH;
- 01 liên lưu NH.

....., ngàytháng.....năm.....

THÔNG BÁO CHUYỂN NỢ QUÁ HẠN

Kính gửi:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng sốngày tháng năm giữa
Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng giao dịch.....với
khách hàng vay vốn là:

Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng giao dịch NHCSXH.....
xin thông báo:

- Số nợ gốc đến hạn ngày.....tháng.....năm.....là.....đồng.
- Số tiền gốc đã trả.....đồng.
- Số tiền gốc chưa trả đã chuyển nợ quá hạn kể từ ngày tháng
nămlà.....đồng.

(Bằng chữ:).

- Lãi suất nợ quá hạn :.....%/năm tương ứng của các kỳ theo quy định.

Lý do chuyển nợ quá hạn:

.....
.....

Yêu cầu khách hàng vay vốn là.....tìm mọi biện pháp
sớm trả nợ số tiền nợ quá hạn nói trên cho Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng
giao dịch NHCSXH...../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



CN NHCSXH (tỉnh, TP)...
PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 15/GQVL
NH lập: 02 liên
- 01 liên gửi KH;
- 01 liên lưu NH.

....., ngàytháng.....năm.....

THÔNG BÁO CHẤM DỨT CHO VAY

Kính gửi:

Địa chỉ.....

Ngày.....tháng.....năm....., Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng giao dịch NHCSXH và khách hàng vay vốn làđã ký Hợp đồng tín dụng sốngày...../...../..... để.....:

Mức duyệt cho vay:.....đồng, đã giải ngân số tiền là..... đồng và dư nợ đến ngày...../...../..... làđồng.

Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng giao dịch NHCSXH thông báo chấm dứt cho vay đối với khách hàng vay vốn là.....do đã vi phạm cam kết trong Hợp đồng tín dụng số.....ngày...../...../....., theo biên bản kiểm tra ngày/...../.....kèm theo, cụ thể:

-
-
-

Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo, Quý khách hàng phải thực hiện trả nợ trước hạn, nếu không thực hiện trả nợ, Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng giao dịch NHCSXH..... thực hiện chuyển nợ quá hạn số tiền nêu trên.

Chi nhánh NHCSXH (tỉnh, TP)/Phòng giao dịch NHCSXHthông báo để Quý khách hàng được biết./.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



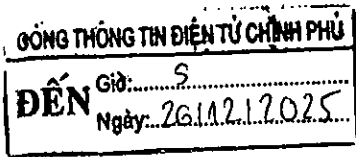
T.T.D.T

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025



NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm
về chính sách hỗ trợ tạo việc làm**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm
về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết, quy định một số nội dung về chính sách hỗ trợ tạo việc làm tại điểm c khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 4 Điều 9, khoản 10 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 1 Điều 55 Luật số 74/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số 74/2025/QH15.
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15.
- Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm là việc Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm để cho vay đối với các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 nhằm tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm cho bản thân người lao động hoặc người lao động khác, trong đó:

- Tạo việc làm là tạo việc làm cho người thất nghiệp;

b) Duy trì việc làm là duy trì việc làm hiện có của người lao động;

c) Mở rộng việc làm là việc thu hút thêm lao động hoặc tạo thêm việc làm khác cho người lao động.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên thuộc ít nhất một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là người lao động dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo có nơi ở hiện tại thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong phạm vi của Nghị định này bao gồm: thôn, xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc các địa bàn khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Chương II **CHO VAY HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ,** **MỞ RỘNG VIỆC LÀM**

Điều 5. Mức vay

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

2. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 200 triệu đồng.

3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay tối đa cao hơn mức vay quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Tổng dư nợ các dự án vay vốn với mục đích hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc người lao động tại Ngân hàng Chính sách xã hội tại cùng một thời điểm không vượt mức cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

5. Căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

Điều 6. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa là 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 7. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 3, khoản 8 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 8. Điều kiện bảo đảm tiền vay

1. Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay cao hơn mức vay quy định tại khoản 1 Điều này đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 9. Hồ sơ vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

1. Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có), bao gồm:

a) Danh sách người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, trong đó ghi rõ người lao động thuộc các trường hợp: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Bản sao giấy tờ chứng minh đối tượng ưu tiên: Giấy xác nhận khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật; Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc hoặc bản chụp thông tin về dân tộc tại tài khoản định danh điện tử mức độ 02 đối với người lao động là người dân tộc thiểu số; Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù đối với người lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 200 triệu đồng.

Điều 10. Hồ sơ vay vốn đối với người lao động

1. Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc, cư trú và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo đối với người lao động thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về dân tộc, cư trú của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Giấy xác nhận khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật;

c) Giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình, cư trú đối với người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về thành viên hộ gia đình, cư trú theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng hoặc quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng đối với người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.

Điều 11. Thủ tục giải quyết vay vốn, xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nộp hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết quả phê duyệt cho vay. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết về hồ sơ vay vốn, thủ tục cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đảm bảo thuận lợi, linh hoạt.

3. Việc xử lý nợ bị rủi ro đối với khoản vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm thực hiện theo quy định về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III CHO VAY HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 12. Mức vay

1. Mức vay tối đa là 100% tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, không bao gồm các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Chương VI Nghị định này.

2. Căn cứ vào nguồn vốn, tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài, các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ kê khai tại hồ sơ vay vốn và khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thoả thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

Điều 13. Điều kiện bảo đảm tiền vay

1. Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, người lao động vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay cao hơn mức vay quy định tại khoản 1 Điều này đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 14. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

Điều 15. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 16. Hồ sơ vay vốn

1. Giấy đề nghị vay vốn theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) bao gồm bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ sau:

a) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc, cư trú. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về dân tộc, cư trú của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo.

3. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp.

4. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của hộ chiếu còn thời hạn của người lao động.

5. Các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 200 triệu đồng.

6. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại thời điểm nộp hồ sơ (nếu có).

Điều 17. Thủ tục giải quyết vay vốn, xử lý nợ bị rủi ro

1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nộp hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết quả phê duyệt cho vay. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết về hồ sơ vay vốn, thủ tục cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo thuận lợi, linh hoạt.

3. Việc xử lý nợ bị rủi ro đối với khoản vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện theo quy định về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương IV CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG

Điều 18. Thông báo chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thực hiện chính sách việc làm công, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện; chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được và nhu cầu sử dụng lao động tham gia thực hiện chính sách việc làm công.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã về các nội dung thông báo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc.

Điều 19. Đăng ký tham gia việc làm công

1. Người lao động có nhu cầu tham gia việc làm công đăng ký tham gia chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại. Nội dung đăng ký bao gồm:

a) Họ và tên, giới tính;

- b) Ngày, tháng, năm sinh;
- c) Số căn cước công dân hoặc căn cước; ngày cấp, nơi cấp;
- d) Trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ kỹ năng nghề (nếu có);
- đ) Địa chỉ nơi ở hiện tại;

e) Diện đối tượng ưu tiên (nếu có): người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách người lao động có nhu cầu tham gia việc làm công; niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc.

Điều 20. Lựa chọn người lao động tham gia việc làm công

Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các nhà thầu (nếu có), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia trên cơ sở nguyên tắc công khai, minh bạch và theo thứ tự như sau:

1. Người lao động thuộc một trong các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 19 Nghị định này.
2. Người lao động là nạn nhân bị mua bán.
3. Người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.
4. Người lao động có nơi ở hiện tại nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động.

Điều 21. Chế độ đối với người lao động tham gia việc làm công tại các chương trình, dự án, hoạt động có nhà thầu

Nhà thầu thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động có sử dụng lao động tham gia việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và đảm bảo các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, đồng thời thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 22. Tiền công đối với người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia của cộng đồng

Đối với các chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì tiền công của người lao động được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa những người lao động và căn cứ thời gian thực tế làm việc, khối lượng, chất lượng công việc người lao động đã thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đối với người lao động làm việc đủ 8 giờ trong 1 ngày và 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo tháng và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện dự án, hoạt động.

2. Đối với người lao động làm việc không đủ 8 giờ trong 1 ngày hoặc 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo giờ và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động chia 26 ngày và chia 8 giờ.

3. Trường hợp người lao động làm thêm giờ theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này được thanh toán tiền công tính theo giờ theo quy định tại khoản 2 Điều này cho những giờ làm thêm như sau:

- a) Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;
- b) Vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%;
- c) Vào ngày nghỉ lễ, tết, ít nhất bằng 300%.

Điều 23. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

Việc tổ chức, sắp xếp thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi do những người lao động làm việc theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng thỏa thuận và phải đảm bảo các quy định sau đây:

- 1. Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong 01 ngày.
- 2. Mỗi tuần được nghỉ ít nhất 1 ngày (24 giờ liên tục). Trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần, thì được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.
- 3. Trường hợp phải làm thêm giờ thì tổng số giờ làm việc và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày.

Điều 24. An toàn, vệ sinh lao động của người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng được hưởng các chế độ an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Được hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Được tham gia và hưởng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện theo quy định của Chính phủ về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động;

c) Được chủ đầu tư cung cấp thông tin về an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Được chủ đầu tư mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, bảo hiểm bắt buộc đối với trách nhiệm nghề nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng có nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người có liên quan trong quá trình lao động;

c) Thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động;

d) Thực hiện khai báo tai nạn lao động với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng như sau:

a) Tạo điều kiện để người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động và được hưởng các chế độ quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm các chế độ đối với người lao động quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều này;

c) Phối hợp và tạo điều kiện để người lao động thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương V

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ THANH NIÊN

Điều 25. Nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bao gồm:

a) Hỗ trợ đào tạo theo mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo.

Đối với người lao động ở khu vực nông thôn, mức hỗ trợ đào tạo tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học.

Đối với người lao động là thanh niên, mức hỗ trợ không vượt quá 12 tháng mức lương cơ sở, bao gồm tổng các khoản chi hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này. Trường hợp vượt quá, ưu tiên thanh toán hỗ trợ theo thứ tự các khoản chi tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

Trường hợp bãi bỏ mức lương cơ sở thì thực hiện theo mức tham chiếu theo quy định của Chính phủ.

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 5 km trở lên.

2. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 chỉ được hỗ trợ đào tạo nghề một lần theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Người lao động đã được hỗ trợ đào tạo nghề theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15.

Trường hợp người lao động ở khu vực nông thôn đã được hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

Điều 26. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động ở khu vực nông thôn được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có nhu cầu.

2. Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có nhu cầu đào tạo trong thời hạn 60 tháng, kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng;

b) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Điều 27. Hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau đây:

a) Quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Quyết định hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình đối với dân quân thường trực;

c) Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

d) Giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

3. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng nhận hoàn thành khóa học, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

4. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

Điều 28. Trình tự, thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người lao động quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động. Trường hợp không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người lao động ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở đào tạo theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 29. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề

Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Chương VI HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 30. Nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ tiền ở trong thời gian đào tạo là 400.000 đồng/người/tháng;

d) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 5 km trở lên.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học;

b) Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo mức cụ thể của từng khóa học và thời gian học thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học;

c) Hỗ trợ theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thỏa thuận

a) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề theo yêu cầu của hợp đồng cung ứng giữa doanh nghiệp Việt Nam với đối tác nước ngoài được hỗ trợ một phần chi phí bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo ngoại ngữ, mức hỗ trợ bằng 70% chi phí đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo nhưng không quá mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

b) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo trình độ cao theo thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước tiếp nhận lao động được hỗ trợ chi phí đào tạo theo thỏa thuận.

4. Chi phí khác cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam;

b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp;

c) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

d) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

5. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

6. Người lao động đồng thời thuộc hai hay nhiều trường hợp hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 được lựa chọn áp dụng theo trường hợp có lợi nhất cho người lao động và chỉ được hưởng một lần nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Trường hợp người lao động đã được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước không được tiếp tục hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 31. Hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng hoặc quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân hoặc bằng Anh hùng hoặc bằng Có công với nước đối với người lao động là người có công với cách mạng;

b) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc đối với người lao động là người dân tộc thiểu số. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này khai thác, sử dụng thông tin về dân tộc trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;

c) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan

có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này khai thác, sử dụng thông tin về thành viên hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình đối với người lao động là người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này khai thác, sử dụng thông tin về thành viên hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

e) Quyết định hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình đối với dân quân thường trực;

g) Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

h) Giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng;

i) Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định này đối với người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng.

3. Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân.

4. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực.

5. Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp.

6. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

7. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

Điều 32. Trình tự, thủ tục hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này quyết định hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động. Trường hợp không hỗ trợ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký hợp đồng đặt hàng với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 33. Kinh phí hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Kinh phí hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành. Riêng kinh phí hỗ trợ người lao động thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - b) Nghị định số 74/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - c) Điều 1 và Mẫu số 1 Phụ lục kèm theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
 - d) Điều 52 và mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 35. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:
 - a) Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo quy định tại Luật số 74/2025/QH15 và Nghị định này;
 - b) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra chuyên ngành, giám sát việc thực hiện Nghị định này;
 - c) Tổng hợp thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo quy định tại Nghị định này.
2. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:
 - a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự;
 - b) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự.

3. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định nguồn kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định pháp luật về ngân sách; cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý theo quy định pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quy định tại Nghị định này;

b) Kiểm tra chuyên ngành, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quy định tại Nghị định này.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chính sách việc làm công thông qua các chương trình, dự án, hoạt động sử dụng vốn nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ưu tiên tạo việc làm cho người lao động tại địa phương nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động;

b) Hằng năm, trước ngày 05 tháng 12, báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này và quy định nội bộ của Ngân hàng Chính sách xã hội về cho vay và quản lý tiền vay;

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của khách hàng vay vốn bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay;

c) Hằng quý, trước ngày 20 của tháng đầu tiên, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả cho vay theo Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09 và Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

8. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định này trên địa bàn;

b) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bố trí vốn từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo quy định tại Nghị định này; tăng cường các nguồn huy động, tài trợ, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

c) Đẩy mạnh phát triển việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế tại địa phương, nhất là trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh;

d) Nghiên cứu, đề xuất chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho người lao động theo hướng bền vững;

đ) Tổ chức thực hiện chính sách việc làm công thông qua các chương trình, dự án, hoạt động sử dụng vốn nhà nước của địa phương; ưu tiên tạo việc làm cho người lao động tại địa phương nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động;

e) Hằng năm, trước ngày 25 tháng 11, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

g) Hằng năm, trước ngày 05 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

9. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức và cá nhân đẩy mạnh hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động; giám sát việc thực hiện Nghị định này.

10. Người lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh có trách nhiệm:

a) kê khai trung thực, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hỗ trợ, hồ sơ vay vốn theo quy định tại Nghị định này;

b) Đối với khách hàng vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích, phải hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn đã thỏa thuận.

Điều 36. Chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm đang quản lý tại Ngân hàng Chính sách xã hội được điều chỉnh, hạch toán thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh đã nộp hồ sơ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt hồ sơ vay vốn thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Người lao động đã nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định hỗ trợ đào tạo nghề, quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa sử dụng hết đề nghị nộp lại ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Trường hợp kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được phân bổ cho Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ được bổ sung vào nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

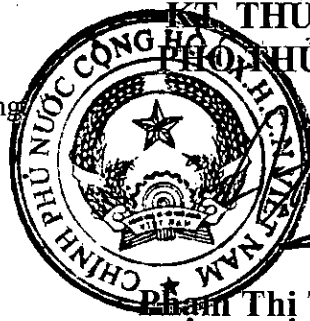
4. Các hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết.

5. Các hợp đồng đặt hàng nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). $\neq$

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục I

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ, MẪU GIẤY XÁC NHẬN

*(Kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Giấy đề nghị hỗ trợ đào tạo nghề
Mẫu số 02	Giấy đề nghị hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 03	Giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1. Thông tin cơ bản

- a) Họ và tên:
- b) Ngày, tháng, năm sinh:
- c) Giới tính:
- d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng ...năm ..., cơ quan cấp
- đ) Nơi ở hiện tại¹:
- e) Điện thoại liên hệ (nếu có): Email:

2. Thông tin về hỗ trợ đào tạo nghề

a) Đối tượng

Lao động nông thôn ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Công an nhân dân ☐

Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ☐

Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng ☐

b) Thông tin khác

Mã số² (nếu có):

Tên đơn vị³:

Ngày, tháng, năm nhập ngũ hoặc tham gia thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng:

.....

Ngày, tháng, năm hoàn thành nghĩa vụ hoặc thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng:

.....

c) Nội dung hỗ trợ

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

Bao gồm:

- Hỗ trợ đào tạo nghề: đ
- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: đ
- Hỗ trợ tiền đi lại: đ

(Hồ sơ, chứng từ kèm theo).

d) Hình thức nhận tiền hỗ trợ

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài khoản (tên tài khoản): Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ đào tạo nghề của chính sách này và chính sách hiện hành khác của Nhà nước.

Trường hợp đã được hỗ trợ, đề nghị ghi rõ lý do tiếp tục đề nghị hỗ trợ⁴:

Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ.

..., ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

¹ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

² Ghi theo mã số quân nhân đối với bộ đội, công an hoặc mã số trong quá trình tham gia tình nguyện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

³ Ghi tên đơn vị trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc đơn vị thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc khu kinh tế - quốc phòng.

⁴ Ghi cụ thể: thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng; lao động nông thôn bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
THEO HỢP ĐỒNG**

Kính gửi:¹

1. Thông tin cơ bản

- a) Họ và tên:
- b) Ngày, tháng, năm sinh:
- c) Giới tính:
- d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng ...năm ..., cơ quan cấp
- đ) Nơi ở hiện tại²:
- e) Điện thoại liên hệ (nếu có): Email:

2. Thông tin về hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Đối tượng

- Người có công với cách mạng ☐ Thân nhân của người có công với cách mạng ☐
- Dân tộc thiểu số ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐
- Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai ☐
- Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ☐
- Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân ☐
- Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ☐
- Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng ☐

b) Nội dung hỗ trợ

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

Bao gồm:

- Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:
- + Chi phí đào tạo: đ
- + Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: đ
- + Tiền ở trong thời gian đào tạo: đ
- + Tiền đi lại: đ

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ:

+ Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề: đ

+ Đào tạo ngoại ngữ: đ

+ Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: đ

+ Tiền ở trong thời gian đào tạo: đ

+ Tiền đi lại: đ

- Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận:

+ Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề: đ

+ Đào tạo ngoại ngữ: đ

- Hỗ trợ chi phí khác:

+ Lệ phí làm hộ chiếu: đ

+ Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp: đ

+ Lệ phí làm thị thực: đ

+ Chi phí khám sức khoẻ: đ

(Hồ sơ, chứng từ kèm theo).

c) Hình thức nhận tiền hỗ trợ

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài khoản (tên tài khoản): Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của chính sách này và chính sách hiện hành khác của Nhà nước.

Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

² Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN
THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

a) Họ và tên:

b) Ngày, tháng, năm sinh:

c) Giới tính:

d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng ...năm ..., cơ quan cấp

đ) Nơi ở hiện tại¹:

e) Điện thoại liên hệ (nếu có): Email:

g) Quan hệ với người có công với cách mạng²:

2. Thông tin về người có công với cách mạng

a) Họ và tên:

b) Ngày, tháng, năm sinh:

c) Giới tính:

d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng năm ..., cơ quan cấp

đ) Nơi ở hiện tại³:

e) Điện thoại liên hệ: Email:

g) Thuộc diện người có công với cách mạng⁴:

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền⁶

Ông/bà:

Là thân nhân người có công với cách mạng.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Xác nhận của người có công⁵
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đề nghị xác nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

^{1, 3} Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

² Ghi rõ quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ.

⁴ Ghi rõ đối tượng người có công với cách mạng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sỹ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng.

⁵ Không áp dụng đối với liệt sỹ, người có công đã tử trận.

⁶ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:

- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.

- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại có nơi ở hiện tại trên địa bàn.



Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO

Kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 04	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 05	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 07	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO¹CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

... ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

STT	Tên dự án, hoạt động	Dự án, hoạt động áp dụng hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng											Dự án, hoạt động thực hiện các hình thức đầu thầu khác											
		Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền công	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công									Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền lương	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công									
				Tổng số	Trong đó										Tổng số	Tổng số								
					Nữ	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Người cao tuổi	Người khuyết tật (NKT)	Người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Nữ	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Người cao tuổi	Người khuyết tật (NKT)	Người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1																								
2																								
...																								
	Tổng cộng																							

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

Ghi chú:

¹ Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ.**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

TT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Tổng số	Số dự án được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
				Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
					Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
...																		
	Tổng																	

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
			Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
			Trong đó:							Trong đó sử dụng nhiều lao động:							
			Tổng số	Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Tổng số	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Sử dụng nhiều lao động ít nhất 2 trong số các trường hợp (13) (14) (15) (16) (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	
	Tổng																

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
 (Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Tổng số	Số dự án được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
				Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
					Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
...																		
	Tổng																	

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
			Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
			Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	
	Tổng																

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Tổng số	Số dự án được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
				Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
					Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Sử dụng nhiều lao động ít nhất 2 trong số các trường hợp (14) (15) (16) (17) (18)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
...																		
	Tổng																	

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG
CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
			Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
			Tổng số	Nữ	Trong đó:					Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
					Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người dân tộc thiểu số			Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Sử dụng nhiều lao động ít nhất 2 trong số các trường hợp (13) (14) (15) (16) (17)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	
	Tổng																

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG TỪ
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Số người lao động được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài							
			Tổng số	Trong đó:			Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

*Ghi chú:*¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG TỪ
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Số người lao động được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài							
			Tổng số	Trong đó:			Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG TỪ
NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Số người lao động được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài							
			Tổng số	Trong đó:			Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.